

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

VĨNH THUẬN, NĂM 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN VĨNH THUẬN – TỈNH KIÊN GIANG

Ngày 10. tháng 01 năm 2023
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH KIÊN GIANG

GIÁM ĐỐC



Phùng Quốc Bình

Ngày 15 tháng 12 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN



Lê Văn Đủ

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	9
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	9
1.2.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	12
1.2.2. Văn hóa xã hội	15
1.2.3 Thực hiện quản lý nhà nước về đất đai	17
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	18
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	18
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch 2022	29
2.3. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022	30
2.4. Những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	31
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	37
III.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	37
III.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực	37
III.4. Kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2023	60
III.5. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2023	62
III.6. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2023	65
III.7. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2023.....	66
III.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	66
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN	68
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	69
4.2. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án kế hoạch sử dụng đất	69
4.3. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất	70
4.4. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện	70
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	73
I. KẾT LUẬN.....	73
II. KIẾN NGHỊ.....	74

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	19
Bảng 2: Danh mục dự án thu hồi đất đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	29
Bảng 3: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023:	32
Bảng 4: Danh mục công trình, dự án từ kế hoạch sử dụng đất năm 2016, năm 2017, năm 2018 chưa hoàn thành và chuyển tiếp sang năm 2023	35
Bảng 5: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh tạm ngưng	36
Bảng 6: Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2023	53
Bảng 7: Cân đối chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đơn vị hành chính	56
Bảng 8: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	60
Bảng 9: Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2023	62

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất (KHSDD) huyện Vĩnh Thuận

Đất đai là tài sản chung và vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất, là nơi phân bố dân cư và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên trái đất rất quan trọng nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy, việc khai thác sử dụng nguồn tài nguyên đất đai phải hết sức tiết kiệm và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, bền vững và mang tính khoa học.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, tạo nên sự phát triển hài hoà, cân đối cho từng địa phương và cho đất nước để hòa nhịp cùng với xu hướng phát triển theo nền kinh tế thị trường. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2013 thì việc Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (*Điều 22*); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời Luật Đất đai năm 2013 đã dành Chương IV với 17 điều (*từ Điều 35 - Điều 51*) để quy định về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm, kỳ kế hoạch sử dụng đất được lập 5 năm một lần (*Điều 37*), nhằm phân bổ đất đai cho các mục đích phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn đó. Ngoài ra tại khoản 2 Điều 37 quy định “*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện phải được thông qua Hội đồng thẩm định của tỉnh trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt (*Điều 44*), tại khoản 3 Điều 45 quy định “*Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện*”. Tại khoản 1 Điều 52 quy định “*Căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt*”. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện công tác lập kế hoạch sử dụng đất.

Mặt khác, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội

dung lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện hàng năm là nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; xác định khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận tổ chức triển khai lập **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vĩnh Thuận”** để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, làm căn cứ pháp lý để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và góp phần phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Mục đích, yêu cầu của lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1. Mục đích

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện một cách đầy đủ và sâu sắc làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp, phân tích, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở cho lập kế hoạch sử dụng đất cho năm 2023.

- Điều tra, thu thập các thông tin, dữ liệu về kết quả thực thi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022; tổng hợp phân tích đánh giá và phân tích những mặt đạt được, những tồn hạn chế đã và đang tồn tại để từ đó đề xuất các giải pháp nhằm khắc phục hạn chế cho lần lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Quản lý chặt chẽ đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở trong năm 2023.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Yêu cầu

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch.

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Đề xuất các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm năm 2023 của cấp huyện.

3. Nguyên tắc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Được lập từ tổng thể đến chi tiết; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Dân chủ và công khai.

- Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

4. Các căn cứ pháp lý và tài liệu để lập kế hoạch sử dụng đất

4.1. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013;

- Luật số 45/2013/QH13 Luật đất đai, ngày 29/11/2013;

- Luật số 21/2017/QH14 Luật Quy hoạch, ngày 24/11/2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ

sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Nghị định của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;

- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 ngày của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 ngày của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiên cứu công trình sản phẩm trong lĩnh vực đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn

thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ xác thực tại Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BTNMT ngày 07/8/2020;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 138/2019/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2019 và danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 219/2019/NQ-HĐND ngày 27 tháng 07 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 291/2020/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và Danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết 532/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2021;

- Nghị quyết số 521/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Danh mục công trình, dự án phải điều chỉnh hủy bỏ trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 5/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vĩnh Thuận;

- Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Vĩnh Thuận;

- Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

4.2. Các tài liệu, số liệu liên quan đến kế hoạch sử dụng đất

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 1266/UBND-KTCN ngày 27 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc lập triển khai công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Thuận về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Thuận về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thuận thời kỳ 2021 – 2030;

- Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

- Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2022 của UBND huyện về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội quý III và chương trình công tác quý IV năm 2022.

- Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các ngành, lĩnh vực;

- Kết quả thống kê đất đai năm 2020, năm 2021 huyện Vĩnh Thuận;

- Niên giám thống kê năm 2021 huyện Vĩnh Thuận;

5. Tổ chức triển khai và thời gian thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vĩnh Thuận được đầu tư và thực hiện bởi các cơ quan sau:

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Vĩnh Thuận;

- Tổ chức thực hiện: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Thuận;

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các Sở, ngành của tỉnh;

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Kiên Giang;

- Thời gian lập: Năm 2022.

6. Các sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vĩnh Thuận (kèm theo Quyết định phê duyệt, hệ thống biểu kế hoạch theo quy định của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT): 05 bộ.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 huyện Vĩnh Thuận 05 bộ.

- Đĩa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 05 bộ.

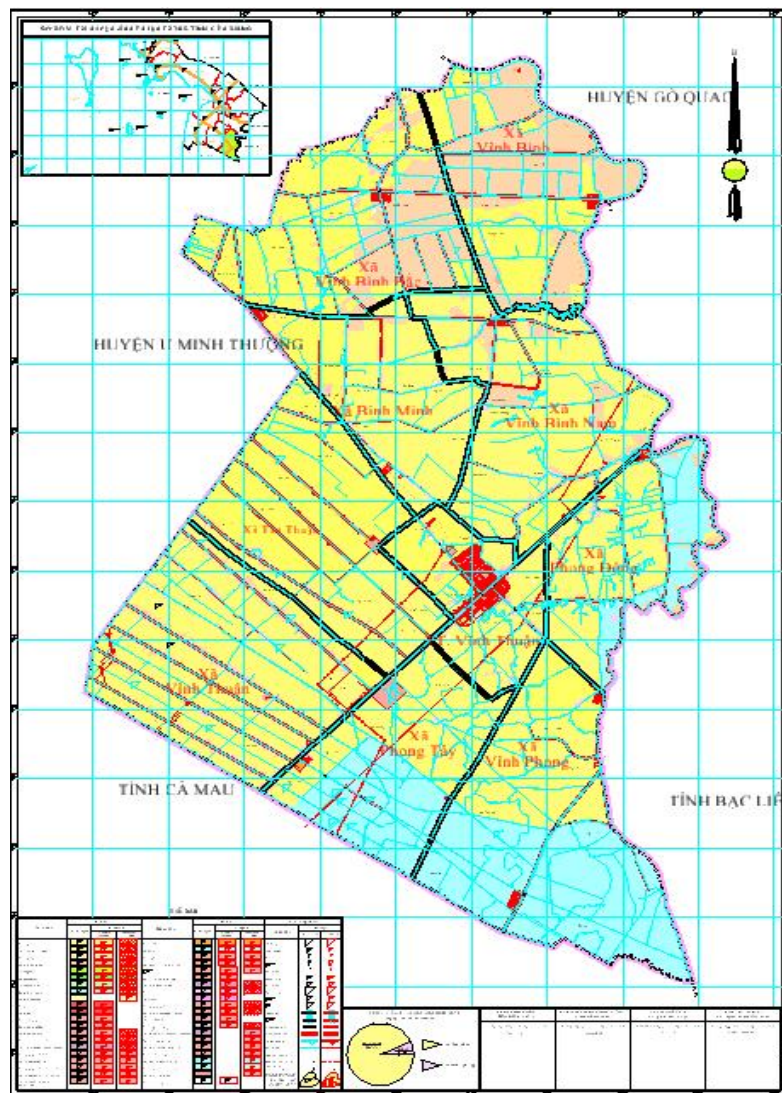
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Huyện Vĩnh Thuận nằm về phía Đông Nam của tỉnh Kiên Giang, cách trung tâm thành phố Rạch Giá khoảng 80,0 km về phía Nam, có vị trí địa lý như sau:

- Phía Đông giáp huyện Hồng Dân tỉnh Bạc Liêu;
- Phía Tây giáp với huyện U Minh Thượng;
- Phía Nam giáp huyện Thới Bình tỉnh Cà Mau;
- Phía Bắc giáp huyện Gò Quao.



Hình 1: Bản đồ hành chính huyện Vĩnh Thuận

Kết quả số niên giám thống kê năm 2021, diện tích đất đai huyện Vĩnh Thuận như sau:

- Tổng diện tích tự nhiên huyện là 39.443,91 ha.

Trong đó:

+ **Nhóm đất nông nghiệp:** 36.572,94 ha; chiếm tỷ lệ 92,74 % tổng diện tích tự nhiên;

+ **Nhóm đất phi nông nghiệp:** 2.870,97 ha; chiếm tỷ lệ 7,26 % tổng diện tích tự nhiên.

Huyện có 8 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm: Thị trấn Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Bình Bắc, xã Vĩnh Bình Nam, xã Vĩnh Phong, xã Phong Đông, xã Vĩnh Thuận, xã Tân Thuận, xã Bình Minh.

Huyện Vĩnh Thuận nằm khá xa trung tâm tỉnh, có Quốc lộ 63 chạy qua liên kết huyện Vĩnh Thuận với các vùng lân cận như huyện U Minh Thượng, huyện Gò Quao, tỉnh Cà Mau về hướng Đông Nam.

b) Đặc điểm địa hình

- Địa hình huyện Vĩnh Thuận nhìn chung tương đối bằng phẳng, hơi trũng, chia cắt bởi nhiều kênh rạch, hướng dốc chính từ Tây Bắc xuống Đông Nam với độ cao trung bình từ 0,2- 0,8 m.

- Địa hình cao: Từ 0,6- 0,8 m phân bố phía Tây Nam, Tây Bắc của huyện chiếm khoảng 16,6% diện tích tự nhiên.

- Địa hình trung bình: Từ 0,4 - 0,6 m, tập trung phía Nam chiếm khoảng 62,4% diện tích tự nhiên.

- Địa hình thấp trũng: Cao độ phổ biến từ 0,2 - 0,3 m, ở khu vực trung tâm (hai bên kênh Làng Thứ 7) và có hướng thấp dần về hướng sông Cái.

Do đặc điểm địa hình như vậy nên vùng trung tâm huyện dễ bị ngập úng trong mùa mưa, đồng thời việc thoát nước cũng tương đối khó khăn.

c) Đặc điểm khí hậu

Huyện Vĩnh Thuận thuộc vùng khí hậu gió mùa, mang đặc tính chung của đồng bằng sông Cửu Long, nóng ẩm quanh năm, nhiệt độ bình quân từ 24,4 - 31,10C, nhiệt độ cao tuyệt đối 37,80C, nhiệt độ thấp tuyệt đối 14,80C. Độ ẩm cao nhất 93%, độ ẩm thấp nhất 62%, độ ẩm trung bình 82%. Lượng bốc hơi bình quân hàng năm 1.150mm/năm. Khí hậu hàng năm chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa kéo dài 7 tháng chiếm 92% lượng mưa hàng năm, lượng mưa cả năm là 2.068 mm/năm.

Khí hậu huyện Vĩnh Thuận có những thuận lợi cơ bản như không rét, không có bão đổ bộ trực tiếp mà chịu ảnh hưởng của bão, ánh sáng và bức xạ dồi dào nên rất thích nghi cho nhiều loại cây trồng và vật nuôi sinh trưởng tốt.

Tuy nhiên do ảnh hưởng mặn của chế độ nhật triều nên vào mùa khô hầu hết các kênh rạch đều bị nhiễm mặn, thiếu nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất trong mùa khô. Mùa mưa thường xảy ra ngập úng do địa hình hơi thấp.

d) Thủy văn

Đặc trưng thủy văn huyện Vĩnh Thuận bị chi phối bởi chế độ thủy triều biển Đông và biển Tây, phân bố mưa, địa hình và nước từ sông Hậu. Vào cuối tháng 11 đến tháng 5 năm sau, nước mặn xâm nhập vào các kênh rạch của Huyện từ 2 hướng sau:

- Chế độ thủy triều biển Tây: Là dạng triều hỗn hợp thiên về nhật triều, với biên độ khoảng 80-100cm, mực nước chân triều biến động thấp (20-40cm) nhưng mực nước đỉnh triều biến động cao (60-80cm). Trong năm, mực nước bình quân cao nhất xảy ra vào tháng 12 đến tháng 1 năm sau và thấp nhất vào tháng 5 đến tháng 6. Từ biển Tây nước mặn xâm nhập theo sông Cái Lớn và kênh Làng Thứ 7 vào các kênh rạch nội đồng, gây ảnh hưởng trực tiếp lên các xã phía bắc quốc lộ 63 bao gồm xã : Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh Bình Nam, Bình Minh và một phần TT. Vĩnh Thuận.

- Chế độ thủy triều biển Đông: Thuộc dạng bán nhật triều không đều, trong ngày có hai lần triều lên và hai lần triều xuống, với biên độ dao động lớn (300-350cm), mực nước chân triều biến động cao (160 - 300cm) nhưng mực nước đỉnh triều biến động thấp (80 - 100cm). Trong năm mực nước bình quân cao nhất là vào khoảng từ tháng 12 - 1 năm sau và thấp nhất vào tháng 6 - 8. Từ biển Đông nước mặn xâm nhập qua hệ thống kênh Xáng ở Bạc Liêu và sông Ông Đốc ở Cà Mau, xâm nhập vào Huyện qua các kênh rạch và kênh xáng Chắc Bàng, từ đó đi vào nội đồng, gây ảnh hưởng trực tiếp lên các xã Nam QL63 bao gồm: Vĩnh Thuận, Tân Thuận, Vĩnh Phong, Phong Đông và một phần TT. Vĩnh Thuận.

Hai luồng triều trên xâm nhập vào huyện và tạo ra giáp nước ở khu vực vàm Chắc Bàng, gây khó khăn trong việc tiêu thoát nước, làm bồi lắng các kênh rạch trên địa bàn. Thông thường đến gần giữa mùa khô nước trên kênh rạch của Huyện bị nhiễm mặn, tuy nhiên tùy theo năm mưa đến muộn hay sớm mà thời điểm xâm nhập mặn vào Vĩnh Thuận có thay đổi.

1.2. Thực trạng kinh tế - xã hội

Thực hiện Quyết định số 403/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và Nghị quyết của Huyện ủy, Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021. Trong năm UBND huyện đã ban hành các chương trình, kế hoạch chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện đạt kết quả như sau:

- Giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu (giá so sánh 2010) 4.963,68 tỷ đồng, đạt 82,35% kế hoạch (KH), tăng 22,3% so cùng kỳ (SCK). Trong đó: Nông nghiệp - thủy sản 3.707,08 tỷ đồng, đạt 84,26%KH, tăng 16,11%SCK; công nghiệp 426,77 tỷ đồng, đạt 79,2%KH, tăng 36,42%SCK; xây dựng 829,83 tỷ đồng, đạt 76,18%KH, tăng 50,25%SCK.

1.2.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

*** Ngành nông nghiệp – thủy sản:**

- Về sản xuất nông nghiệp: Tổng sản lượng lúa đạt 17.900 tấn, lũy kế 9 tháng 118.049/97.652 tấn, đạt 120,88% kế hoạch, tăng 29.674 tấn SCK¹. Lúa Đông Xuân 2022-2023 đã gieo sạ được 2.828/3.386 ha, đạt 83,54% KH; lúa trên nền đất nuôi tôm gieo sạ được 12.574,02/10.000ha, đạt 125,74%KH².

- Diện tích đưa vào trồng màu 1,41ha, lũy kế 507,16/500ha, đạt 101%KH, diện tích thu hoạch 3,5ha, lũy kế 498,8ha, năng suất 16-20 tấn/ha, sản lượng 63 tấn, lũy kế 8.978,4 tấn³. Diện tích cây khóm 1.356,5 ha, năng suất 11.000 trái/ha. Cây dừa 138,5ha, năng suất 7.552 trái/ha/năm. Tổng giá trị trồng trọt đạt 1.101,3 tỷ đồng, đạt 96,04%KH, tăng 0,93%SCK.

- Về chăn nuôi: Tiếp tục được quan tâm, thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn hộ dân tiến hành vệ sinh chuồng trại, tái đàn heo theo hướng dẫn của ngành chuyên môn, gắn với thực hiện tốt việc phòng, chống dịch bệnh và vệ sinh thú y; quan tâm chỉ đạo phát triển quy mô đàn gia súc, gia cầm hiện có⁴. Chỉ đạo vận hành có hiệu quả cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung của huyện, đảm bảo công tác kiểm soát giết mổ, vệ sinh thực phẩm theo quy định⁵. Về dịch tả lợn Châu Phi, từ đầu năm đến nay xảy ra 13 ổ dịch, tiêu hủy là 73 con; trọng lượng 4.875kg. Về tình hình phát triển nuôi chim Yến: đến nay, toàn huyện hiện có 37 nhà nuôi chim yến, sản lượng ước đạt 500kg/năm.

¹ Thu hoạch dứt điểm 3.818ha vụ lúa Đông Xuân, năng suất đạt 5,60 tấn/ha, sản lượng đạt 21.385,63 tấn. Thu hoạch 13.915,92ha vụ lúa Mùa, đạt 100% diện tích gieo cấy; năng suất bình quân đạt 5,66 tấn /ha; sản lượng đạt 78.764,10 tấn. Thu hoạch 3.692ha/3.730ha lúa Hè Thu, đạt 98,98% diện tích gieo sạ, năng suất bình quân ước đạt 4,7 tấn/ha, sản lượng ước đạt 17.900 tấn (do 38ha lúa bị thiệt hại trên 70%). Do giá vật tư, xăng dầu tăng cao, giá lúa từ 6.200đ - 7.200đ/kg tùy theo loại giống, bình quân người dân thu hoạch trừ chi phí còn lại từ 12.000.000đ đến 18.000.000đ/ha.

² Các giống chủ yếu là ST24, ST25, một bụi đỏ, Đài thơm 8, OM18, OM 2517..., lúa sinh trưởng và phát triển tốt.

³ Giá các loại rau màu dao động từ 7.000đ – 9.000đ/kg. Trong đó, có các mô hình trồng màu có hiệu quả như: dưa lê, dưa lưới trong nhà màng, trồng rau má,... Lợi nhuận trồng màu bình quân từ 120.000.00đ –130.000.000đ/ha/năm.

⁴ Đàn heo 3.782 con; trâu 66 con; bò: 111 con; dê: 67 con; gà 28.928 con; vịt 21.851 con; ngỗng 1.268 con.

⁵ Đến nay, việc giết mổ gia súc được thực hiện tại cơ sở giết mổ tập trung; sản phẩm gia cầm đều được đóng dấu của cơ quan thú y trước khi bán ra thị trường (bình quân hàng ngày giết từ 55-60 con heo; 4-6 con trâu bò).

- Thủy sản: Sản lượng nuôi trồng và khai thác trong quý đạt 13.945,91 tấn, lũy kế 9 tháng 27.535,08 tấn, đạt 87,45%KH, tăng 3.159,27 tấn SCK, tổng giá trị ngành thủy sản đạt 2.659,54 tỷ đồng, đạt 79,93%KH, tăng 24,165%SCK⁶.

Tình hình thiệt hại trên tôm nuôi: Trong 9 tháng thiệt hại 8,4 ha (trong đó 6,9 ha bị đốm trắng; 1,5 ha do môi trường).

Tiến độ cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi tôm nước lợ, đến nay đã cấp được 8.091/10.061 hộ, đạt 80,42% (so với số hộ đủ điều kiện cấp là 8.091/8.091 hộ, đạt 100%); chỉ đạo rà soát và thực hiện các bước đề nghị cấp mã số vùng trồng năm 2022.

Ngành nông nghiệp thường xuyên phối hợp tổ chức các lớp tập huấn, chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, 9 tháng đầu năm thực hiện được 11 lớp, có 216 nông dân tham dự. Hiện nay tiếp tục triển khai các lớp tập huấn, hội thảo trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản theo kế hoạch của các cơ quan cấp tỉnh giao. Tổ chức tập huấn tuyên truyền kiến thức pháp luật chuyên ngành BVTV được 05 lớp với 96 lượt nông dân tham dự. Hiện nay, toàn huyện có 07 máy bay phun thuốc trừ sâu (Tân Thuận 5 chiếc, xã Bình Minh 2 chiếc).

Triển khai thực hiện mô hình nuôi tôm càng xanh luân canh trồng lúa theo hướng hữu cơ 5 điểm với quy mô 5ha tại xã Tân Thuận; 03 mô hình nuôi gà thương phẩm theo hướng an toàn sinh học quy mô 200 con/điểm (tại xã Phong Đông và Vĩnh Bình Bắc); 07 mô hình nuôi vịt Grimaud thương phẩm theo hướng an toàn sinh học, quy mô 100 con/điểm (tại xã Vĩnh Bình Nam, Bình Minh, Vĩnh Thuận); 07 mô hình nuôi lợn không bùn sử dụng thức ăn công nghiệp quy mô 2.000 con/điểm (tại xã Vĩnh Bình Bắc, thị trấn Vĩnh Thuận, Bình Minh, Tân Thuận); thực hiện thí nghiệm mô hình: “Đánh giá năng suất, dư lượng hóa chất của việc sử dụng phân bón hữu cơ, chế phẩm vi sinh trên cây rau mà huyện Vĩnh Thuận” tại ấp Lò Rèn, xã Tân Thuận.

- Kinh tế tập thể: Quan tâm hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động⁷. Về chương trình OCOP, đến nay có 5 sản phẩm được công nhận đạt 3 sao cấp tỉnh⁸.

⁶ Trong đó: diện tích đưa vào thả nuôi tôm từ đầu năm đến nay 29.510ha, đạt 100%; sản lượng tôm thu hoạch 9.955,46 tấn, lũy 19.855 tấn/18.218 tấn, đạt 109 % kế hoạch năm, tăng 3.105,31 tấn SCK. Sản lượng Cua thu hoạch 1.102,85 tấn, lũy kế 1.700,88 tấn/1500 tấn, đạt 113,39% KH. Sản lượng Cá thu hoạch 2.887,6 tấn, lũy kế sản lượng 5.979,2/10.930 tấn đạt 54,7% KH.

Giá cả các mặt hàng thủy sản: tôm càng xanh từ 10 đến 15 con/kg, giá từ 125.000đ - 135.000đ/kg; tôm thẻ 100 con/kg, giá 85.000 – 90.000đ/kg; tôm sú từ 30 đến 40 con/kg, giá 170.000 - 180.000đ/kg; của gach 450.000đ - 500.000đ/kg. Bình quân lợi nhuận từ 70.000.000đ – 80.000.000đ/ha/năm. Giá giống tôm càng xanh toàn đực từ 1701 - 200đ/con; tôm thẻ từ 110đ – 125đ/con; tôm sú từ 50đ — 55đ/con.

⁷ Toàn huyện hiện đến nay, có 26 hợp tác xã (5 hợp tác xã phi nông nghiệp; có 21 hợp tác xã nông nghiệp, có 494 hộ, diện tích 1.007,15ha, vốn điều lệ 3 tỷ 266 triệu đồng), 80 Tổ hợp tác.

Dự kiến cuối năm đề nghị thêm 04 sản phẩm, bao gồm cốm BIBO 02 (02 sản phẩm), kẹo chuối Nhật Hào, tôm khô HTX Thanh Thanh,...

*** Ngành Công Thương nghiệp:**

- Giá trị sản xuất công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp (giá so sánh 2010): Trong quý đạt 152,54 tỷ đồng, lũy kế 426,77 tỷ đồng, đạt 79,20%KH, tăng 36,42%SCK. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống trong quý 632,30 tỷ đồng, lũy kế 1.931 tỷ 841 triệu đồng, đạt 89,9%KH, tăng 61,84%SCK. Vận tải hành khách 170,57 ngàn lượt hành khách, lũy kế 476.86 ngàn lượt hành khách, đạt 86,31%KH, tăng 75,70%SCK và vận chuyển 6233 ngàn tấn hàng hóa, lũy kế 166,88 ngàn tấn, đạt 76,75%KH, tăng 64,56%SCK.

*** Xây dựng cơ bản:**

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các bước đầu tư công, tổng số vốn được giao là 73 tỷ 847 triệu đồng (kế hoạch giao đầu năm là 68 tỷ 013 đồng, vốn bổ sung trong năm là 5 tỷ 834 triệu đồng), trong đó chuyển tiếp 19 công trình, bố trí mới 28 công trình⁹. Giải ngân đến ngày 04 tháng 10 được 51 tỷ 467 triệu đồng, đạt 69,691%KH; so với kế hoạch giao đầu năm đạt 75,67%; nguồn sự nghiệp mang tính chất đầu tư 40,829 tỷ/84,953 tỷ đồng, đạt 48,06% KH.

*** Về xây dựng nông thôn mới:** Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn. Đồng thời, tiếp tục chỉ đạo các xã củng cố, nâng cao chất lượng tiêu chí nông thôn mới còn yếu, thiếu bền vững như: cảnh quan, môi trường, thu nhập, trong đó, tập trung chỉ đạo xây dựng xã nông thôn mới nâng cao đối với xã Vĩnh Phong và Bình Minh, phân đấu xã Bình Minh đến năm 2023 đạt xã Nông thôn mới nâng cao và đến năm 2025 đạt xã Nông thôn mới kiểu mẫu, xã Vĩnh Phong đến năm 2024 đạt xã Nông thôn mới nâng cao.

*** Về tình hình thiên tai:** Chỉ đạo ngành, xã, thị trấn thường xuyên cập nhật tình hình diễn biến thời tiết để chủ động các giải pháp ứng phó. Trong quý do ảnh hưởng của giông, lốc xoáy làm 27 căn nhà bị tốc mái, 03 căn nhà sập, lũy kế 9 tháng 37 căn bị tốc mái, 6 căn bị sập, thiệt hại trên 1,235 tỷ đồng. Đã chỉ đạo kịp thời hỗ trợ cho người dân, với tổng số tiền 115.500.000đ để người dân ổn định cuộc sống.

*** Tài chính, tín dụng:** Tổng thu ngân sách là 17 tỷ 801 triệu đồng, lũy kế đến ngày 04 tháng 10 là 38 tỷ 460 triệu đồng, đạt 71,22%KH, giảm

⁸ Gồm: "Tôm khô, khô cá lóc, khô cá kèo, mắm cá lóc, mắm tôm chua" của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Hiếu Phát, địa chỉ kinh doanh ấp Ruộng Sạ 2, xã Phong Đông.

⁹ Đối với 21 công trình: đã chỉ định thầu 03 công trình; tổ chức đấu thầu 16 công trình (có kết quả, triển khai thi công 16/16 công trình); còn 2 công trình đang thẩm định hồ sơ thiết kế và dự toán; thi công hoàn thành và nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng 5 công trình.

15,1%¹⁰. Tổng chi ngân sách 157 tỷ 524 triệu đồng, lũy kế 390 tỷ 878 triệu đồng, đạt 91,29% dự toán chi, tăng 8,77% SCK.

1.2.2. Văn hóa xã hội

- Ngành giáo dục và đào tạo hoàn thành tổng kết năm học 2021-2022 các bậc học¹¹ và triển khai nhiệm vụ năm học mới 2022-2023, tỷ lệ huy động học sinh đến trường các bậc học đạt kế hoạch đề ra¹²; triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông năm học 2022-2023 đối với lớp 3, lớp 7 và lớp 10; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho viên chức giáo dục đảm bảo theo quy định.

- Chỉ đạo tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền kịp thời các chủ trương, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các hoạt động nhân ngày lễ, kỷ niệm; chỉ đạo tổ chức tham gia thi đấu các giải thể thao trong khuôn khổ Đại hội Thể dục thể thao cấp tỉnh¹³. Tổng kết đại hội thể dục thể thao cấp huyện lần thứ VII năm 2022. Chuẩn bị các bước đầu tư khu di tích Vàm Chắc Bông và Vườn tràm Ban Biện Phú. Thành lập Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số huyện Vĩnh Thuận; Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn huyện; ký kết thỏa thuận hợp tác về chuyển đổi số giai đoạn 2022 - 2025 với VNPT Kiên Giang; ký kết hợp tác về truyền thông giai đoạn 2022-2026 với Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang.

- Giải quyết kịp thời các chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng và các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định¹⁴. Triển khai xây dựng và sửa chữa nhà ở cho người có công với cách mạng trên địa bàn huyện, đến nay hoàn thành xây dựng mới 33/40 căn, đạt 82,5%, sửa chữa hoàn thành 32/35 căn,

¹⁰ Một số sắc thuế đạt thấp: Thu doanh nghiệp NN đạt 22,7% KH; CTN-NQD đạt 50,67%KH; TNCN 8,7% KH,...

¹¹ Xét công nhận hoàn thành chương trình tiểu học 1546/1549, đạt 99,8%, chưa hoàn thành 3/1549 chiếm 0,19%; học sinh THCS đủ điều kiện tốt nghiệp đạt 100% (1.063/1.063).

¹² Công tác huy động trẻ 3-5 tuổi đến trường 1.815/3.002 trẻ, đạt tỷ lệ 60,46%; trẻ 5 tuổi 1.072, đạt tỷ lệ 98,34%. Bậc tiểu học: trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,4% (1.170/1.176); 6-10 tuổi đến trường 98,5% (7.230/7.235); bậc THCS: tuyển sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 99%; 11-14 tuổi đạt 93% (5.775/6.213); huy động 6-14 tuổi đạt 96,8% (13.038/13.466, trong đó có 133 em trên 10 tuổi đang học tiểu học).

¹³ Giải thi đấu môn chạy việt dã, võ Vovinam, võ Taekwondo, kết quả đạt 8 huy chương vàng, 04 huy chương bạc, 03 huy chương đồng.

¹⁴ Trong quý: Chi trợ cấp thường xuyên cho người có công với cách mạng, với số tiền 4.336.318.000đ (lũy kế 9 tháng 13.218.312.000đ), trợ cấp một lần với số tiền 910.242.000đ (lũy kế 3.754.474.000đ); trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội và người hưởng kinh phí chăm sóc tại cộng đồng, với số tiền 5.047.740.000đ (lũy kế 14.782.500.000đ); hỗ trợ chi phí mai táng cho 50 đối tượng bảo trợ xã hội số tiền 360.000.000đ (lũy kế hỗ trợ 185 đối tượng, với số tiền 1.332.000.000đ).

Trợ cấp đột xuất cho 01 trường hợp hộ nghèo, 01 hộ cận nghèo chết do tai nạn giao thông. 04 trường hợp trẻ bị đuối nước, với tổng số tiền hỗ trợ 36 triệu đồng.

đạt 91,4%; lập danh sách đề nghị sửa chữa 02 căn nhà cho hộ nghèo do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Kiên Giang tài trợ. Thành lập đoàn đi thăm, tặng 1.736 suất quà cho người có công với cách mạng nhân kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7, với số tiền 541.500.000đ¹⁵, tổ chức họp mặt kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2022), qua đó tặng giấy khen cho 08 cá nhân có nhiều đóng góp trong phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”. Vận động Quỹ đền ơn đáp nghĩa năm 2022, với số tiền 287.553.407 đồng. Trong quý III/2022, giới thiệu, giải quyết việc làm cho 1.434 lượt lao động, lũy kế 3.687 lượt lao động, đạt 105,3%KH; tăng cường công tác kiểm tra, theo dõi các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tính đến nay đã mở 12/11 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn, với 333 học viên, đạt 109%KH¹⁶.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHYT, BHXH tự nguyện, BHTN theo kế hoạch, tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 90,2%, tăng 16,5%SCK; giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế (BHYT) cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn giai đoạn 2022-2025 theo phân bổ. Chỉ đạo tăng cường thực hiện BHYT học sinh năm học 2022-2023.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về dân tộc, tôn giáo. Các chính sách về tôn giáo, dân tộc được triển khai kịp thời đảm bảo theo quy định. Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về dân tộc vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giai đoạn 2021-2025 và năm 2022. Thành lập đoàn thăm, tặng quà các chùa Nam tông Khmer, gia đình chính sách nhân dịp lễ Sene Đôn Tai. Triển khai thực hiện chủ trương của Ban Thường vụ Huyện ủy về tổ chức sinh hoạt tôn giáo tập trung trên địa bàn thị trấn Vĩnh Thuận.

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19¹⁷, đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin phòng, chống dịch bệnh Covid-19 cho các nhóm đối tượng¹⁸. Tiến hành kiểm tra an toàn vệ sinh an toàn thực phẩm phục vụ Tết Trung thu năm 2022¹⁹. Thực hiện tốt công tác dân số kế hoạch hóa gia đình; công tác khám, chữa bệnh và phòng, chống sốt xuất huyết, tay-chân-

¹⁵ Ngân sách trung ương 438.000.000đ; Ngân sách tỉnh 68.100.000đ; Ngân sách huyện 35.400.000đ.

¹⁶ Trong đó: 04/03 lớp nghề phi nông nghiệp; 08/08 lớp nghề nông nghiệp. Đã bế giảng giảng 02 lớp nghề phi nông nghiệp; 05 lớp nghề nông nghiệp.

¹⁷ Trong quý, có 64 ca Covid-19 (điều trị tại cơ sở thu dung 13 ca, điều trị tại nhà 51 ca). Từ ngày 28/4/2022 đến nay phát sinh 67 ca (PCR 05 ca, test nhanh 62 ca). Hiện nay còn điều trị tại nhà 07 ca (thị trấn Vĩnh Thuận 01 ca, Vĩnh Bình Nam 05 ca, Tân Thuận 01 ca), điều trị tại cơ sở thu dung 02 ca.

¹⁸ Tính đến ngày 30/9/2022 đã tổ chức tiêm vắc xin được 222 972 liều, với 72.579/82.626 người, đạt 87,84% dân số toàn huyện. Trong đó: Tiêm vắc xin độ tuổi từ 18 tuổi trở lên: Mũi 1: 55.045/55.687 người (đạt 98,85%), Mũi 2: 57.688/55.687 người (đạt 103,59%), Mũi 3: 46.436/55.687 người (đạt 83,4%), Mũi 4: 24.688/55.687 người (đạt 44,33%). Tiêm vắc xin độ tuổi từ 12-17 tuổi: Mũi 1: 7.633/8.874 người (đạt 86,02%), Mũi 2: 7.899/8.874 người (đạt 89,01%), Mũi 3: 4.813/8.874 người (đạt 54,24%). Tiêm vắc xin độ tuổi 5 đến dưới 12 tuổi: Mũi 1: 9.901/10.831 (đạt: 91,41%), Mũi 2: 8.869/10.831 (đạt: 81,89%).

¹⁹ Đoàn kiểm tra huyện kiểm tra được 31 cơ sở, trong đó vi phạm 17 cơ sở cho làm cam kết.

miệng, tiêu chảy cấp²⁰. Phối hợp với Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo Kiên Giang tổ chức khám tầm soát bệnh phụ khoa cho phụ nữ nghèo; khám và mổ mắt miễn phí cho bệnh nhân nghèo trên địa bàn huyện.

1.2.3 Thực hiện quản lý nhà nước về đất đai

Tăng cường các giải pháp quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên, môi trường; công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích được cấp giấy chứng nhận lần đầu là 37.246,21 ha, đạt 99,98%. Triển khai nhiều giải pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, cấp 3 giấy xác nhận cam kết bảo vệ môi trường, nâng tổng số toàn huyện có 331/331 cơ sở, doanh nghiệp được cấp giấy xác nhận cam kết bảo vệ môi trường. Tập trung thực hiện tốt công tác hỗ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trọng điểm trong huyện.

Đánh giá chung

a. Thuận lợi

- Huyện Vĩnh Thuận có vị trí thuận lợi, có điều kiện kết nối giao thông đường bộ thuận lợi với các huyện trong tỉnh theo trục Quốc lộ 63 và nhiều tuyến giao thông đường bộ đã, đang được đầu tư nâng cấp cùng với hệ thống giao thông thủy rộng khắp tạo điều kiện cho huyện trong giao lưu hàng hoá tiếp cận thị trường, đặc biệt là với thành phố Rạch Giá Kiên Giang xa hơn nữa là các trung tâm lớn như thành phố Cần Thơ, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong khu vực.

- Tài nguyên nước mặn khá dồi dào đảm bảo cho nuôi trồng thủy sản phát triển với sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là con tôm.

- Nền kinh tế của huyện đã và đang chuyển dịch đúng hướng, tốc độ tăng trưởng khá. Huyện có nguồn lao động dồi dào với phần lớn là lao động trẻ, có sức khỏe, là nguồn lực lớn để khai thác tiềm năng và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

- Tình hình kinh tế - xã hội của huyện nhìn tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển ổn định; Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 trong điều kiện vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng ngay từ đầu năm UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai quyết liệt đồng bộ các giải pháp, do vậy kinh tế tiếp tục phát triển, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, xây dựng nông thôn mới được tập trung chỉ đạo, có 18/20 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu theo Nghị quyết HĐND huyện đạt, vượt so kế hoạch và tăng so

²⁰ Trong quý III đã xảy ra 125 ca sốt xuất huyết, lũy kế 128 ca, tăng 82 ca SCK (số liệu tính đến ngày 30/9/2022); 23 ca tiêu chảy cấp, lũy kế 29 ca (giảm 74 ca SCK); 18 ca tay chân miệng, lũy kế 18 ca (giảm 28 ca SCK); khám và điều trị bệnh cho 34.634 lượt bệnh nhân, lũy kế 66.344 lượt (giảm 4.498 lượt SCK). 36 Kết quả siêu âm 305 người, khám phụ khoa 304 người, tư vấn điều trị 229 người, phát hiện 60 người bị u xơ, u nang; khám tầm soát ung thư cho 277 người. Phẫu thuật mắt cho 160 người (đục thủy tinh thể 135 người; mộng thịt 25 người). Trong đó: Vĩnh Thuận 98 người (đục thủy tinh thể 81 người; mộng thịt 17 người), U minh thượng 42 người (đục thủy tinh thể 35 người; mộng thịt: người ca).

cùng kỳ. Công tác phòng chống, ngăn chặn lây lan, xử lý các ổ dịch tả lợn Châu Phi được tăng cường; chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao có nhiều tiến bộ. Chính sách an sinh xã hội thực hiện kịp thời, đúng định mức, đối tượng, giới thiệu việc làm vượt 29%KH.

b. Những khó khăn, thách thức

- Bên cạnh kết quả đạt được vẫn còn hạn chế: có 02/20 chỉ tiêu kinh tế-xã hội chưa đạt KH (sản lượng lúa đạt 96,05%KH, giảm 7,65%SCK, tỷ lệ hộ nghèo). Tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm, tình hình sản xuất nông nghiệp còn khó khăn, do thời tiết thay đổi bất thường làm 91,8 ha diện tích tôm nuôi bị thiệt hại. Tình hình dịch tả lợn Châu Phi diễn biến phức tạp (xảy ra 174 ổ dịch), ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, chăn nuôi và đời sống của người dân. Quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, trật tự đô thị, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm,... trên một số mặt còn hạn chế. Việc đề xuất xử lý quỹ đất công và tiến độ triển khai xây dựng một số công trình dự án trọng điểm trên địa bàn còn chậm.

- Nguồn tài nguyên tự nhiên của huyện hạn chế hơn các huyện khác, (diện tích rừng rất ít); đất đai bị nhiễm phèn mặn, là hạn chế cho sản xuất nông nghiệp, gây ô nhiễm môi trường nếu tác động vào tầng phèn.

- Điểm xuất phát của nền kinh tế thấp, cơ cấu kinh tế đã chuyển đổi song vẫn chưa có nhiều sản phẩm hàng hóa. Cơ sở hạ tầng chậm phát triển, chưa có sức hấp dẫn các nguồn đầu tư bên ngoài.

- Việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất sang nuôi trồng thủy sản là phù hợp song tốc độ chuyển dịch diễn ra khá nhanh, trong khi công tác quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản, quy hoạch thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản chưa đáp ứng kịp thời với tốc độ chuyển dịch cơ cấu đất nông nghiệp. Đồng thời để duy trì tốc độ tăng trưởng đòi hỏi phải có nguồn vốn đầu tư lớn.

- Giá trị sản lượng và hiệu quả kinh tế do sản xuất nuôi trồng thủy sản tăng đáng kể nhưng còn tiềm ẩn nhiều rủi ro do thị trường không ổn định và thiếu tính bền vững.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp; số lao động có kỹ thuật có trình độ chuyên môn không theo kịp yêu cầu phát triển, khả năng cạnh tranh thấp.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Vai trò của kế hoạch sử dụng đất hàng năm rất quan trọng trong quá trình thu hồi đất, giao đất, cũng như chuyển mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về quản lý đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Căn cứ vào nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Vĩnh Thuận đã được UBND tỉnh phê duyệt, từ đầu năm đến nay ủy ban nhân dân huyện đã ráo riết chỉ đạo các phòng ban chuyên môn giám sát chặt chẽ, đôn đốc các đơn vị, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm

2022 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn một số công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện theo kế hoạch. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

a. Kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2022:

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận có tổng số 19 công trình, dự án (không bao gồm diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân). Trong đó: 13 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và 06 công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Kết quả thực hiện như sau:

+ Có 11 công trình, dự án cần thực hiện thu hồi đất. Kết quả đã thực hiện được 2 dự án với tổng diện tích thu hồi đất là 0,28 ha, đạt 18,18% kế hoạch.

+ Có 6 hạng mục cần thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất. Kết quả thực hiện được 2 hạng mục, đạt 33,33% so với kế hoạch.

+ 02 trường hợp thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai như giao đất, cho thuê đất và đấu giá (01 trường hợp giao đất; 01 trường hợp đấu giá tổng diện tích tăng thêm 0,28 ha). Kết quả chưa thực hiện được.

(Danh mục các dự án đã thực hiện hoàn thành chi tiết tại bảng 1)

+ Ngoài các dự án đã thực hiện hoàn thành. Trong năm 2022 trên địa bàn huyện đang thực hiện 05/11 dự án thuộc trường hợp thu hồi đất. Tuy nhiên do chưa hoàn thành công tác GPMB nên sẽ chuyển sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện. (Danh mục các dự án đã thực hiện hoàn thành chi tiết tại bảng 2).

+ Trong năm 2022 trên địa bàn huyện có 03/11 dự án thuộc trường hợp thu hồi đất cần điều chỉnh tạm ngưng. Tuy nhiên do chưa hoàn thành công tác GPMB nên sẽ chuyển sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện. (Danh mục các dự án đã thực hiện hoàn thành chi tiết tại bảng 3).

b. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2022:

Bảng 1: Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Hiện trạng năm 2021	Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2022			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Kế hoạch tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)- (5)	(8)=(5)- (6)	(9)=(8)/(7) *100%
I	Loại đất		39.443,91	39.443,91	39.443,91	-	-	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.447,97	36.572,94	36.571,82	-124,97	-1,12	0,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.918,34	25.984,47	25.984,05	-66,13	-0,42	0,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	9.514,81	9.545,03	9.544,61	-30,22	-0,42	1,39

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet (ha)	Hiện trạng năm 2021	Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2022			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Kế hoạch tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	<i>nước</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,05	11,05	11,05			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.576,87	5.604,66	5.603,96	-27,79	-0,70	2,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.941,06	4.972,11	4.972,11	-31,05		
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,65	0,65	0,65			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.995,94	2.870,97	2.872,09	124,97	1,12	0,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,04	9,48	9,48	0,56		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,27	2,24	2,24	0,03		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,14	5,11	5,11	2,03		-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,85	0,22	0,85	0,63	0,63	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	949,63	820,05	820,39	129,58	0,34	0,26
	<i>Trong đó</i>							
-	Đất giao thông	DGT	812,81	685,67	685,77	127,14	0,10	0,08

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Hiện trạng năm 2021	Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2022			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Kế hoạch tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất thủy lợi	DTL	74,17	74,17	74,17			
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,63	3,63	3,63			
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,73	2,73	2,73			
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	31,86	30,39	30,63	1,47	0,24	16,33
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,62	0,62	0,62			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,45	-	-	0,45		
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,35	0,35	0,35			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,06	6,06	6,06			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,63	0,63			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,95	8,95	8,95			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,76	4,76	4,76			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,09	0,09	0,09			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-			
-	Đất chợ	DCH	2,15	1,99	1,99	0,16		
2.1 0	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-			
2.1 1	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,54	0,54	0,54			
2.1 2	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-			
2.1 3	Đất ở tại nông thôn	ONT	587,13	591,09	591,13	-3,96	0,04	
2.1 4	Đất ở tại đô thị	ODT	114,76	109,38	109,49	5,38	0,11	
2.1 5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,91	8,22	8,22	-0,31		

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet (ha)	Hiện trạng năm 2021	Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2022			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Kế hoạch tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.1 6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-			
2.1 7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-			
2.1 8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,50	1,50	1,50			
2.1 9	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.314,17	1.322,78	1.322,78	-8,61		
2.2 0	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-			
2.2 1	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	0,36	0,36	-0,36		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-			
II	Khu chức năng							

2.1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất

a) Đất nông nghiệp

Trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, huyện Vĩnh Thuận đã đề ra mục tiêu tiếp tục thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Hiện trạng năm 2021 là 36.572,94 ha.

Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 36.447,97 ha.

Kết quả thực hiện là 36.571,82 ha, còn cao hơn kế hoạch năm 2022 là 123,85 ha. Thực tế chỉ tiêu này thực hiện chưa đạt như kế hoạch đã đề ra, cụ thể: Trong kế hoạch năm 2022 đề ra là sẽ giảm 124,97 ha tuy nhiên chỉ thực hiện giảm được 1,12 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện các công trình, dự án và hộ gia đình cá nhân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất. So với diện tích giảm đề ra thì kết quả thực hiện năm 2022 chỉ đạt 0,90 %. Trên thực tế diện tích đất nông nghiệp đưa vào sản xuất trong năm 2022 trên địa bàn huyện còn lại 36.580,3 ha (bao gồm đất chuyên lúa 3.879 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (chuyên tôm 4.687 ha, đất lúa tôm 23.861 ha) và đất trồng cây hàng năm khác đất trồng cây lâu năm là 4.153,3 ha).

Nguyên nhân còn chưa đạt so với kế hoạch là do nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, trong đó có các nguyên nhân chủ yếu là do thiếu nguồn vốn để

thực hiện dự án; do công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư còn mất nhiều thủ tục và thời gian, trình độ và hiểu biết của người dân chưa cao nên vẫn còn nhiều kiến nghị giá bồi thường về đất, giá bồi thường về cây trồng, vật nuôi từ đó dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện thu hồi đất để thực hiện dự án.

 **Nội dung chi tiết từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:**

- Đất trồng lúa:

+ Hiện trạng năm 2021 là 25.984,47 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2022 được duyệt là 25.918,34 ha.

+ Kết quả đã thực hiện 25.984,05 ha *(đã thực hiện giảm 0,42 ha/ KH giảm 30,22 ha, đạt 1,39 % kế hoạch tăng, giảm)*, còn cao hơn kế hoạch 29,80 ha. Thực tế chỉ tiêu này thực hiện chưa đạt như kế hoạch đã đề ra *(Trên thực tế trong nhiều năm qua do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng và tình trạng xâm ngập mặn ở nhiều nơi; dẫn đến tình trạng vùng đất trồng lúa trên địa bàn huyện ngập mặn, thoái hóa không thể tiếp tục duy trì việc sản xuất đất trồng lúa. Nhiều năm qua người dân đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển dịch mô hình canh tác từ sản xuất lúa sang lúa tôm và nuôi tôm thâm canh với tổng diện tích 28.548 ha; diện tích đất chuyên sản xuất lúa trên địa bàn huyện thực tế chỉ còn lại 3.879 ha (theo số liệu thống kê của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến 31/12/2021).*

Nguyên nhân dẫn đến chỉ tiêu này chưa thực sự đạt như kế hoạch là do trong kế hoạch năm 2022 trên địa bàn huyện dự kiến thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các công trình, dự án đã đăng ký thu hồi đất vẫn chưa thực hiện hoàn thành, cụ thể như:

++ Dự án “Tuyến cao tốc Cần Thơ-Cà Mau” Đã ban hành thông báo thu hồi đất (Dự kiến cuối năm hoàn thành công tác GPMB);

++ Dự án “Tuyến nối Vĩnh Thuận” Chưa bố trí nguồn vốn thực hiện;

++ Đường ven sông Cái Lớn. Chưa bố trí nguồn vốn thực hiện;

++ Khu tái định cư (dự án đường Cao Tốc Cần Thơ-Cà Mau) Đã ban hành thông báo thu hồi đất

++ Dự án “Đường dây 110kv Vĩnh Thuận - Gò Quao” sử dụng 0,45 ha *(hiện nay đang đã ban hành thông báo thu hồi đất và đang chi trả tiền bồi thường);*

++ Dự án “Sở chỉ huy Ban CHQS huyện Vĩnh Thuận” sử dụng 0,56 ha *(Hiện nay huyện cùng với cơ quan liên quan tích cực vận động chủ sử dụng đất; đồng thời về Ban CHQS huyện đã bố trí nguồn vốn để tiến hành bồi thường và xây dựng các công trình phụ trợ còn lại);*

++ “Chợ xã Vĩnh Bình Bắc” sử dụng 1,13 ha (*Dự án chưa được chấp thuận chủ trương*).

Các hạng mục trên thực hiện còn chậm là do nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, trong đó có các nguyên nhân chủ yếu là do công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vẫn còn mất nhiều thủ tục và thời gian dẫn đến kéo dài thời gian bàn giao mặt bằng thực hiện dự án.

- Đất trồng cây hàng năm khác:

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác được sử dụng ổn định không biến động. Do đó hiện trạng năm 2022 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 11,05 ha.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Hiện trạng năm 2021 là 5.604,66 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 5.576,87 ha.

+ Kết quả thực hiện được 5.603,96 ha, còn cao hơn kế hoạch đề ra 27,09 ha. Chỉ tiêu này trong năm kế hoạch đã thực hiện tương đối so với kế hoạch đề ra: Trong năm 2022 trên địa bàn huyện dự kiến thực hiện giảm chỉ tiêu này 27,79 ha. Kết quả đã thực hiện giảm được 0,70 ha, (*do đã thực hiện hoàn thành dự án “Cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung”*).

- Đất nuôi trồng thủy sản:

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản được sử dụng ổn định không biến động. Do đó hiện trạng năm 2022 diện tích nuôi trồng thủy sản là 4.972,11 ha (*Trên thực tế trong năm 2022 trên địa bàn huyện diện tích sản xuất lúa tôm và nuôi tôm thâm canh với tổng diện tích 28.548 ha; (theo số liệu thống kê của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến 31/12/2020)*).

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2021 là 2.870,97 ha.

Diện tích theo kế hoạch được duyệt là 2.995,94 ha.

Kết quả đã thực hiện là 2.872,09 ha, đã thực hiện tăng 1,12 ha so với hiện trạng năm 2021, đạt 0,90 % kế hoạch (*diện tích tăng thêm từ đất trồng lúa 0,42ha; đất trồng cây lâu năm 0,70 ha*) và còn thấp hơn kế hoạch đề ra 123,85 ha, so với kế hoạch đề ra chỉ tiêu này chỉ đạt 0,90 % (*1,12 ha/124,97 ha*). Kết quả thực hiện còn thấp hơn so với kế hoạch đề ra là do nhiều yếu tố chủ quan, khách quan khác nhau, trong đó từng chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng:

+ Hiện trạng năm 2021 là 9,48 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 10,04 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 9,48 ha, còn thấp hơn kế hoạch đề ra 0,56 ha. So với kế hoạch chỉ tiêu này chưa thực hiện tăng /0,56ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân chỉ tiêu còn thấp hơn kế hoạch đề ra là do trong kế hoạch năm 2022 huyện dự kiến tăng thêm chỉ tiêu này 0,56 ha so với năm 2022, nhằm thực hiện công trình, dự án:

+ Dự án: “Sở chỉ huy Ban CHQS huyện Vĩnh Thuận” (*thuộc xã Bình Minh*). Kết quả thực hiện tính đến nay đã thực hiện thu hồi và giải phóng mặt bằng với tổng diện tích 7,40 ha; phần diện tích còn lại do hộ ông Phạm Văn Khoa vẫn chưa đồng ý với mức thỏa thuận bồi thường; Hiện nay huyện cùng với cơ quan liên quan tích cực vận động chủ sử dụng đất; đồng thời về Ban CHQS huyện đã bố trí nguồn vốn để tiến hành bồi thường và xây dựng các công trình phụ trợ còn lại;

- Đất an ninh:

+ Hiện trạng năm 2021 là 2,24 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 2,27 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 2,24 ha, chưa đạt so với kế hoạch.

Đã thực hiện cấp GCNQSDĐ Cơ sở làm việc Công An xã Bình Minh.

Nguyên nhân do chưa thực hiện được dự án “Trụ sở Công an xã Phong Đông”.

- Đất thương mại, dịch vụ:

+ Hiện trạng năm 2021 là 5,11 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 7,14 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 5,11 ha, thực hiện chưa đạt kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân do chưa hoàn thành hạng mục chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện hạng mục “Vườn sinh thái Anh Đào Sứ Tiên”.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

+ Hiện trạng năm 2021 là 0,22 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 0,85 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 0,85 ha, thực hiện đạt 100% so với kế hoạch.

Trong năm 2022 huyện dự kiến tăng thêm 0,63 ha nhằm thực hiện 2 dự án Cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung và dự án trạm cấp nước sạch liên xã Vĩnh Phong-Vĩnh Thuận (đã hoàn thành công tác thu hồi đất và chuyển sang

năm 2023 để hoàn tất công tác cấp GCN QSDĐ). Kết quả đã thực hiện hoàn thành.

- Đất phát triển hạ tầng:

+ Hiện trạng năm 2021 là 799,64 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 949,63 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 799,98 ha, chưa đạt so với kế hoạch đã đề ra. Trong đó bao gồm từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

+ *Đất giao thông*

Hiện trạng đất giao thông năm 2021 là 685,67 ha.

Trong năm 2022 diện tích đất giao thông được phê duyệt là 812,81 ha.

Kết quả đã thực hiện được 685,77 ha.

Nguyên nhân còn thấp hơn kế hoạch là do chưa thực hiện hoàn thành các dự án giao thông cấp quốc gia như: Tuyến cao tốc Cần Thơ-Cà Mau (hiện nay đã ban hành thông báo thu hồi đất); Tuyến nối Vĩnh Thuận (Chưa bố trí nguồn vốn thực hiện); Đường ven sông Cái Lớn; hạng mục xây dựng hạ tầng giao thông thuộc dự án “Chợ xã Vĩnh Bình Bắc” (do hiện nay huyện đang trình chủ trương cho phép đấu giá cho thuê phần đất sạch thuộc dự án để đầu tư hạ tầng, tuy nhiên vẫn chưa được UBND tỉnh chấp thuận).

+ *Đất thủy lợi*

Trong kế hoạch năm 2022 diện tích đất thủy lợi được sử dụng ổn định, không biến động. Do đó hiện trạng năm 2022 là 74,17 ha.

+ *Đất công trình năng lượng*

Hiện trạng năm 2021 là 0 ha.

Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 0,45 ha.

Kết quả đã thực hiện được 0 ha, còn thấp hơn kế hoạch 0,45 ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân do kế hoạch năm 2022, trên địa bàn huyện dự kiến thực hiện dự án: “Đường dây 110kv Vĩnh Thuận - Gò Quao” với diện tích 0,45 ha. Đến thời điểm hiện tại đã ban hành thông báo thu hồi đất và trình phê duyệt giá đất cụ thể, tuy nhiên vẫn chưa được phê duyệt giá đất và phương án bồi thường; kế hoạch đến cuối năm 2022 sẽ hoàn thành phương án và quý I năm 2023 sẽ tiến hành chi tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho các hộ dân bị ảnh hưởng.

+ *Đất cơ sở y tế*

Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 2,73 ha.

Kết quả đã thực hiện được 2,73 ha.

Trong năm 2022 trên địa bàn huyện không bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này.

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*

Hiện trạng năm 2021 là 30,39 ha.

Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 31,86 ha.

Kết quả thực hiện được 30,63 ha, đã thực hiện tăng thêm 0,24ha, đạt 16,33 %KH, còn lại 1,23ha cần tiếp tục thực hiện tăng thêm. Diện tích tăng do đã thực hiện bồi thường GPMB và xây dựng 02 phòng học thuộc dự án “Trường tiểu học Bình Minh” với diện tích 0,10 ha. Tuy nhiên vẫn chưa hoàn tất thủ tục giao đất, cấp GCNQSDĐ do đó xin chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để cập nhật thủ tục giao đất.

Ngoài các hạng mục cần thu hồi đất, trên địa bàn huyện còn đăng ký thủ tục giao đất cho các cơ sở giáo dục đã có trên hiện trạng; tuy nhiên đến nay vẫn chưa hoàn thành thủ tục giao đất:

STT	Hạng mục	Diện tích Quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích	Lấy vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Nguyên nhân
1	Trường Mẫu giáo Bình Minh	0,10	0,10			Xã Bình Minh	Đang thực hiện thủ tục cấp giấy. Do đó chuyển sang năm 2023 để thực hiện chi trả tiền và thực hiện thu hồi đất, giao đất
2	Trường tiểu học Bình Minh	0,24		0,24	LUC	Xã Bình Minh	Đang thực hiện thủ tục cấp giấy
3	Trường Tiểu học Vĩnh Phong 1	0,74		0,74	LUK	Xã Vĩnh Phong	Đang thực hiện thủ tục cấp giấy

+ *Đất chợ*

Hiện trạng năm 2021 là 2,24 ha.

Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 2,40 ha. Kết quả đã thực hiện được là 2,24 ha, còn thấp hơn kế hoạch 0,16 ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra (*chưa thực hiện tăng/KH là 0,16 ha*).

Diện tích thấp hơn so với kế hoạch đề ra là do chưa thực hiện được dự án: “Chợ xã Vĩnh Bình Bắc” (*do đang trình chủ trương cho phép đấu giá cho thuê*

phần đất sạch thuộc dự án để đầu tư hạ tầng, tuy nhiên vẫn chưa được UBND tỉnh chấp thuận).

*** Ngoài ra các chỉ tiêu còn lại thuộc nhóm chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng trong kế hoạch 2022 được sử dụng ổn định không biến động tăng, giảm; cụ thể như sau:** đất công trình bưu chính viễn thông 0,35 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao 0,62 ha, đất cơ sở nghiên cứu khoa học 0,09 ha.

- Đất có di tích lịch sử văn hóa

Hiện trạng năm 2021 là 6,06 ha.

Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 6,06 ha.

Kết quả đã thực hiện được 6,06 ha. Trong năm 2022 huyện không bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện không có nhu cầu tăng, giảm chỉ tiêu này. Do đó hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2022 là 0,93 ha.

- Đất ở tại nông thôn

+ Hiện trạng năm 2021 là 591,09 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2022 được duyệt là 587,13 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 591,13 ha, còn thấp hơn kế hoạch 4,00 ha, đạt 1,01 % kế hoạch đề ra (*thực hiện tăng 0,04ha/ KH tăng 3,96ha*). Trong kế hoạch năm 2022 huyện dự kiến tăng 0,64 ha được chuyển từ đất trồng lúa sang để thực hiện dự án “Chợ xã Vĩnh Bình Bắc” tuy nhiên chưa thực hiện được (*do hiện nay huyện đang trình chủ trương cho phép đấu giá cho thuê phần đất sạch thuộc dự án để đầu tư hạ tầng, tuy nhiên vẫn chưa được UBND tỉnh chấp thuận*) và tăng 0,80 ha để phục vụ nhu cầu chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn 7 xã; tuy nhiên trong năm qua chỉ thực hiện chuyển được 0,03ha.

- Đất ở tại đô thị

+ Hiện trạng năm 2021 là 109,38 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị năm 2022 được duyệt là 114,76 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 109,49 ha, đã thực hiện tăng 0,11ha/KH tăng 5,38ha, còn lại 5,27ha cần tiếp tục thực hiện tăng để đạt được kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân do chưa hoàn thành dự án Khu tái định cư (dự án đường Cao Tốc Cần Thơ-Cà Mau).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan

+ Hiện trạng năm 2021 là 8,22 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất trụ sở cơ quan năm 2022 được duyệt là 7,91 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 8,22 ha.

Trong năm 2022 chỉ tiêu này dự kiến giảm 0,33 ha nhằm thực hiện thủ tục giao đất, cấp GCNQSDĐ đối với phần đất trụ sở cơ quan chưa sử dụng hết để cấp giấy cho trụ sở công an xã Phong Đông, Ban chỉ huy quân sự xã Vĩnh Bình Bắc đấu giá quyền sử dụng đất đài truyền thanh cũ (*chưa thực hiện được do chưa thực hiện đo đạc cắm mốc, xác định giá đất đấu giá quyền sử dụng đất*).

- Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong năm 2022 không bố trí tăng, giảm được sử dụng ổn định.

c) Đất chưa sử dụng

Trong nhiều năm qua huyện đã khai thác hiệu quả nguồn quỹ đất bỏ hoang, đất bằng chưa được khai thác sử dụng. Do đó hiện nay trên địa bàn huyện không còn diện tích đất bằng chưa sử dụng.

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch 2022

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận có tổng số 19 công trình, dự án (không bao gồm diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân). Trong đó: 13 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và 06 công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Kết quả thực hiện như sau:

+ Có 11 công trình, dự án cần thực hiện thu hồi đất. Kết quả đã thực hiện được 2 dự án với tổng diện tích thu hồi đất là 0,28 ha, đạt 18,18% kế hoạch (*trong đó có 01 dự án đã thực hiện được 1 phần với diện tích 7,40ha phần còn lại sẽ tiếp tục vận động chủ sử dụng đất đồng thuận với giá bồi thường và thực hiện thủ tục thu hồi đất trong năm 2023*).

Bảng 2: Danh mục dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
a	Đất giao thông						
1	Cầu Xẻo Lộp xã Vĩnh Phong	0,10		0,10	0,02 (ONT) 0,08 (CLN)	Xã Vĩnh Phong	Đã bàn giao mặt bằng thi công (Đất hành lang giao thông có sẵn)
b	Đất sản xuất phi nông nghiệp						
1	Trạm cấp nước sạch liên xã Vĩnh Phong-Vĩnh Thuận	0,18		0,18	0,18 (LUC)	Xã Vĩnh Phong	Đã thu hồi đất xây dựng và đã nghiệm thu đưa vào sử dụng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2	Cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung	0,45		0,45	0,45 (CLN)	TT. Vĩnh Thuận	Đã thực hiện xong thủ tục CMD
c	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo						
1	Trường Tiểu học Bình Minh	0,24		0,24	0,24 (LUC)	Xã Bình Minh	Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021

Từ kết quả thực hiện trên cho thấy việc chủ quan trong quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất, cụ thể như chưa hoàn tất các thủ tục như: Khảo sát vị trí, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, đánh giá tác động môi trường, trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư... đã phần nào làm chậm tiến độ thi công các hạng mục đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Công tác thực hiện thủ tục giao đất vẫn còn chậm so với kế hoạch, nguyên nhân chủ yếu là do chưa hoàn hồ sơ trích do *(do chưa ký đầy đủ từ cận thửa đất, do chưa chi trả tiền chi phí thực hiện thủ tục đo đạc)*...

Bên cạnh đó trình độ hiểu biết, nhận thức của người dân khi thực hiện thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng còn chưa cao. Điều này dẫn đến việc khiếu nại về giá đất, giá bồi thường nhà, vật kiến trúc... là không thể tránh khỏi, do đó đã phần nào ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng thi công các hạng mục công trình đã đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

2.3. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.3.1. Kết quả chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp (PNN)

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là 11,71 ha;

- Kết quả thực hiện được 1,12/124,97 ha, đạt tỷ lệ 9,61%. Trong đó bao gồm:

+ Chuyển đất trồng lúa sang đất PNN đã thực hiện được 0,42/66,13ha, chưa đạt so với kế hoạch;

+ Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất PNN: 0,7/27,79 ha, đạt tỷ lệ 37,84%KH;

2.3.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kế hoạch năm 2022, trên địa bàn huyện không có sự biến động trong nội bộ đất nông nghiệp.

2.3.3. Nhận xét chung

Trong năm 2022 tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện còn nhiều khó khăn; nguồn ngân sách bố trí cho đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở vật chất còn thấp; thu hút đầu tư từ các nhà doanh nghiệp để xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh chưa cao, chủ yếu là các dự án có quy mô sử dụng đất ít, nguồn vốn nhỏ; bên cạnh đó công tác giải phóng mặt bằng vẫn còn gặp nhiều khó khăn như: mặc dù nhiều trong những năm qua huyện đã thực hiện xây dựng giá đất cụ thể cho từng dự án thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng; tuy nhiên vẫn còn tình trạng hộ dân chưa đồng thuận khi tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư... Do đó đã ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thực thi kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

2.4. Những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Về cơ bản kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Vĩnh Thuận trong năm 2022 đạt kết quả chưa cao và vẫn còn một số tồn tại sau:

- Công tác đo đạc, lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng còn chậm. Các công trình, dự án từ lúc triển khai đến lúc thực hiện xong phải mất nhiều thời gian, thường kéo dài hơn so với kỳ kế hoạch hàng năm nên phải chuyển tiếp sang kỳ kế hoạch năm sau để tiếp tục hoàn tất các thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Các hạng mục sử dụng nguồn vốn từ ngân sách của địa phương (*Ngân sách cấp huyện*) đa phần thuộc hệ thống quy hoạch phát triển nông thôn mới, do đó nguồn vốn để bố trí cho dự án còn hạn hẹp;

- Bên cạnh đó một số công trình có nhu cầu bức xúc đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất, trong khi đang khảo sát vị trí thực hiện và lập các thủ tục đầu tư;

- Kế hoạch khai thác quỹ đất công nhằm tăng thêm nguồn thu cho ngân sách còn chưa thực sự đạt kết quả cao;

- Công tác quản lý của địa phương về việc sử dụng đất của cơ quan, tổ chức ở địa phương vẫn chưa được thắt chặt, dẫn đến việc các cơ quan, tổ chức xin giao đất, cho thuê đất vẫn chưa thực hiện tốt (*Trong năm kế hoạch năm 2022 vẫn còn 10 hạng mục công trình, dự án đã thực hiện thu hồi đất và xây dựng; tuy nhiên thủ tục giao đất, cho thuê đất vẫn chưa hoàn tất*);

- Trong năm kế hoạch năm 2022 có 14 hạng mục công trình, dự án chưa thực hiện theo đúng tiến độ (*trong đó có 10 dự án thuộc trường hợp thu hồi đất, 4 hạng mục công trình chưa thực hiện giao đất*) và sẽ chuyển tiếp thực hiện trong năm kế hoạch 2022.

Bảng 3: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (01 công trình, dự án)						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	Sở chỉ huy Ban CHQS huyện Vĩnh Thuận	7,96	7,40	0,56	0,56 (LUC)	Xã Bình Minh	Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (02 công trình, dự án)						
1	Tuyến cao tốc Cần Thơ-Cà Mau	45,84	0,53	45,31	19,2 (NTS) 19,95 (LUC) 2,05 (CLN) 2,68 (ONT) 1,43 (SON)	Xã Vĩnh Phong	- Công văn số 174/PMUMT-KHTH ngày 24/01/2022 của ban quản lý dự án Mỹ Thuận về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất cho dự án Đầu tư xây dựng đường Cao tốc Cần Thơ-Cà Mau - Báo có số 76/BC-STNMT ngày 14/3/2022 về việc thực hiện triển khai Nghị quyết 18/NQ-CP ngày 11/2/2022 của Chính phủ về Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025
		35,76	0,70	35,06	11,85 (NTS) 12,49(LUK) 1,7 (CLN) 1,9 (ONT) 7,12 (SON)	Xã Phong Đông	
2	Tuyến nối Vĩnh Thuận	4,20		4,20	2,7 (LUC) 1,3 (LUK) 0,2 (ONT)	TT. Vĩnh Thuận	
		3,00		3,00	2,71 (LUC) 0,23 (ONT) 0,06 (SON)	Xã Vĩnh Phong	
II	Công trình, dự án cấp huyện						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (04 công trình, dự án)						
2.1.1	Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021						
a	Đất giao thông						
1	Đường ven sông Cái Lớn	13,25		13,25	0,25 (ONT) 7,50 (CLN) 5,5 (LUK)	Xã Vĩnh Bình Bắc	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
		13,25		13,25	0,25 (ONT) 7,50 (CLN) 5,5 (LUK)	Xã Vĩnh Bình Nam	
		12,19		12,19	0,23 (ONT) 6,83 (CLN) 5,13 (LUK)	Xã Phong Đông	
b	Đất công trình năng lượng						
1	Đường dây 110kv Vĩnh Thuận - Gò Quao	0,45		0,45	0,45 (LUC)	Xã Vĩnh Bình Nam	Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
c	Đất ở đô thị						
1	Khu tái định cư (dự án đường Cao Tốc Cần Thơ - Cà Mau)	4,90		4,90	LUK	TT. Vĩnh Thuận	Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 5/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc bổ sung Danh mục dự án cần thu hồi đất, Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất						
2.3	Công trình, dự án cần giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (07 công trình, dự án)						
a	Đất an ninh						
1	Trụ sở Công an xã Phong Đông	0,03		0,03	0,03 (TSC)	Xã Phong Đông	Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
b	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo						
1	Trường Mẫu giáo Bình Minh	0,10		0,10	0,10 (LUC)	Xã Bình Minh	Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2	Trường Tiểu học Vĩnh Phong 1	0,74		0,74	0,74 (LUK)	Xã Vĩnh Phong	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
d	Đất thương mại dịch vụ						
1	Vườn sinh thái Anh Đào Sứ Tiên	2,00		2,00	1,90 (LUC) 0,10 (CLN)	Xã Vĩnh Phong	Pháp lý dự án: Công văn 1118/VP-NCTH ngày 13/10/2020 về việc chấp thuận chủ trương việc xây dựng Vườn sinh thái Anh Đào Sứ Tiên của Ủy Ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận
2.4	Các khu đất thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất (01 công trình, dự án)						
2.5	Diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân						
a	Chuyển mục đích sử dụng sang đất thương mại - dịch vụ						
1	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân sang đất thương mại dịch vụ	0,03		0,03	0,03 (CLN)	Xã Vĩnh Bình Bắc	
b	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn						
1	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân sang đất ở tại nông thôn	0,97		0,97	0,20 (LUC) 0,77 (CLN)	Khu vực 7 xã	
	SL chi tiết từng xã			0,13	0,04 (LUC) 0,09 (CLN)	Xã Vĩnh Bình Bắc	
				0,16	0,04 (LUC) 0,12 (CLN)	Xã Vĩnh Bình Nam	
				0,12	0,12 (CLN)	Xã Bình Minh	
				0,11	0,11 (CLN)	Xã Vĩnh Thuận	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
				0,15	0,04 (LUC) 0,11 (CLN)	Xã Tân Thuận	
				0,15	0,04 (LUC) 0,11 (CLN)	Xã Phong Đông	
				0,15	0,04 (LUC) 0,11 (CLN)	Xã Vĩnh Phong	
c	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị						
1	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân sang đất ở tại đô thị	0,40		0,40	0,10 (LUC) 0,30 (CLN)	TT. Vĩnh Thuận	

Bảng 4: Danh mục công trình, dự án từ kế hoạch sử dụng đất năm 2016-năm 2020 chưa hoàn thành và chuyển tiếp sang năm 2023

Số thứ tự	Hạng mục	Diện tích Quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (Đến cấp xã)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích	Lấy vào loại đất		
1	Sở chỉ huy Ban CHQS huyện Vĩnh Thuận	7,96	0,00	7,96	LUC/ CQP(7,96)	xã Bình Minh	Đã thực hiện thu hồi và giải phóng mặt bằng với tổng diện tích 7,40 ha; phần diện tích còn lại do hộ ông Phạm Văn Khoa vẫn chưa đồng ý với mức thỏa thuận bồi thường; Hiện nay huyện cùng với cơ quan liên quan tích cực vận động chủ sử dụng đất;
2	Đường dây 110kv Vĩnh Thuận - Gò Quao	0,45		0,45	LUC/ DNL(0,45)	Xã Vĩnh Bình Nam	Thông báo thu hồi đất cho từng hộ từ Thông báo số 167 đến thông báo số 239 ngày 21/8/2019 của UBND huyện
3	Chợ xã Vĩnh Bình Bắc	1,13		1,13	1,13 (LUC)	Xã Vĩnh Bình Bắc	Đang thực hiện xin chủ trương thực hiện dự án

Bảng 5: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh tạm ngưng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
a	Đất giao thông					
1	Tuyến tránh, cầu qua chợ Đập Đá	0,56	0,11	0,45	0,35 (LUK) 0,09 (CLN) 0,01 (ONT)	Xã Vĩnh Thuận
b	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo					
2	Trường Tiểu học Võ Văn Kiệt (Điểm chính)	0,39		0,39	0,39 (CLN)	Xã Vĩnh Thuận
c	Đất chợ					
3	Chợ xã Vĩnh Bình Bắc	1,13		1,13	1,13 (LUC)	Xã Vĩnh Bình Bắc
d	Công trình đấu giá					
1	Đấu giá Quyền sử dụng đất Đài truyền thanh cũ	0,28		0,28	0,28 (TSC)	TT. Vĩnh Thuận

a) Nguyên nhân khách quan

- Do nền kinh tế của huyện vẫn là kinh tế nông nghiệp, nguồn thu cho ngân sách rất thấp nên không chủ động được nguồn vốn cho đầu tư cơ sở hạ tầng. Các công trình hạ tầng với quy mô lớn, kinh phí đầu tư khá cao, dẫn tới khó khăn trong việc thu hút vốn đầu tư.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Mặc dù đã tiến hành nhiều giải pháp nhằm khắc phục tình trạng chậm trong quá trình giải phóng mặt bằng (*xây dựng giá đất cụ thể cho từng dự án, thành lập ban chỉ đạo, tổ chuyên môn thực hiện giải phóng mặt bằng cho từng dự án...*); Tuy nhiên vẫn còn tình trạng người dân khiếu nại về giá đất, giá bồi thường nhà, vật kiến trúc...đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

- Các công trình, dự án đã được GPMB được xây dựng và bàn giao đất đưa vào sử dụng, tuy nhiên cơ quan sử dụng đất vẫn chưa thực sự quan tâm đến việc thực hiện các thủ tục giao đất, cấp GCN QSDĐ.

- Để khắc phục được những bất cập này cần có sự quyết tâm cao của các ngành liên quan, các đơn vị trực thuộc trong quá trình chỉ đạo và thực hiện. Vấn đề cần quan tâm hiện nay là cần tổ chức tốt công tác giải phóng mặt bằng, rút

ngắn thời gian lập phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư để sớm bàn giao cho chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Phương hướng nhiệm vụ trong phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

Trên cơ sở kết quả đạt được và chưa thực hiện được trong thời gian qua, HĐND huyện Vĩnh Thuận đề ra kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong năm 2023, với mục tiêu chung là: Đẩy mạnh phát triển kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình sản xuất, nâng cao hiệu quả và bảo đảm tốc độ tăng trưởng hợp lý, phát triển bền vững. Ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Huy động mọi nguồn lực để đầu tư, phát triển; tập trung kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục..., tạo điều kiện phát triển kinh doanh; tạo chuyển biến mới trong nông nghiệp, công nghiệp; tập trung những dự án trọng điểm để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

III.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

III.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2023

Để xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực thực hiện trong năm 2023, căn cứ theo Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt; Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện Vĩnh Thuận đến năm 2025. Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, các nhân trong năm 2023. Các chỉ tiêu sử dụng đất của năm 2022 chưa thực hiện được nhưng còn phù hợp với tình hình thực tế và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2023. Do đó các nhóm chỉ tiêu sử dụng đất được chuyển tiếp bao gồm:

***- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp còn lại 123,85 ha.
Trong đó:***

- + Chuyển từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp 65,71 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp 27,09 ha;

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,28ha.

Danh mục công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023 được trình bày chi tiết tại bảng số 3.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh trên địa bàn huyện năm 2023

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2023 trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận như sau:

- Công trình, dự án thực hiện thủ tục thu hồi đất trong năm 2023 là 8 công trình, dự án với tổng diện tích 145,72 ha;

- Công trình, dự án thực hiện thủ tục hành chính về giao đất cho các trụ sở cơ quan, tổ chức đã thực hiện thu hồi đất nhưng chưa hoàn tất thủ tục giao đất là 04 hạng mục;

Trong đó:

+ Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 10 hạng mục công trình, dự án (*Danh mục chi tiết kèm theo Phụ lục 4*)

++ Chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023 tiếp tục thực hiện 6 công trình, dự án cần thực hiện thủ tục thu hồi đất với tổng diện tích 137,09 ha;

++ Chuyển tiếp 04 hạng mục thực hiện thủ tục hành chính về giao đất cho các trụ sở cơ quan, tổ chức đã thực hiện thu hồi đất nhưng chưa hoàn tất thủ tục giao đất với diện tích 0,92ha;

++ Chuyển tiếp nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân là 3,40 ha (bao gồm chuyển sang đất thương mại dịch vụ, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị);

- Công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 5 hạng mục công trình (*Danh mục chi tiết kèm theo Phụ lục 5*).

+ Trong năm 2023 trên địa bàn huyện sẽ đăng ký mới thủ tục thu hồi đất 2 công trình, dự án với tổng diện tích 8,63 ha;

+ Đăng ký 03 hạng mục thực hiện thủ tục hành chính về giao đất cho các trụ sở cơ quan, tổ chức đã thực hiện thu hồi đất nhưng chưa hoàn tất thủ tục giao đất với diện tích 3,52ha.

Trên cơ sở phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2023, nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân được tổng hợp và phân tích theo từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

a. Nhóm đất nông nghiệp (NNP):

Huyện Vĩnh Thuận được định hướng là thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển chiều sâu, gia tăng sản lượng, chất lượng hàng hóa trên đơn vị sản xuất, phát triển sản phẩm hàng hóa chủ lực của ngành nông nghiệp theo từng chuỗi sản phẩm.

Mục tiêu, phương hướng cơ bản trong phát triển nông nghiệp của huyện là tăng cường đầu tư, tu bổ nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi, xây dựng các hồ, đập để bổ sung nguồn nước tưới cuối vụ; có biện pháp bảo vệ diện tích đất trồng lúa đã quy hoạch, đồng thời, thực hiện các biện pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mô hình thích ứng với tình hình xâm ngập mặn (do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu).

Theo đó để thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ trong năm 2023 thì diện tích đất nông nghiệp toàn huyện cần chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án, đồng thời chuyển đổi cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp toàn huyện năm 2022 là 36.571,82ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện dự kiến bố trí giảm 130,64 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp (bao gồm: đất quốc phòng 0,56ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 118,55 ha; đất ở nông thôn 0,97 ha; đất ở đô thị 5,10 ha).

Diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm 2023 dự kiến đạt 36.441,18 ha, chiếm 92,39% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên xã, thị trấn</i>	<i>Diện tích</i>
1	TT.Vĩnh Thuận	1.871,34
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	7.786,32
3	Xã Vĩnh Bình Nam	4.237,63
4	Xã Bình Minh	2.777,67
5	Xã Vĩnh Thuận	4.813,50
6	Xã Tân Thuận	4.137,24
7	Xã Phong Đông	2.709,89
8	Xã Vĩnh Phong	8.107,59

Các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa:

+ Hiện trạng đất trồng lúa năm 2022 là 25.984,05 ha;

+ Trong năm 2023 huyện dự kiến bố trí giảm -71,23 ha nhằm chuyển sang:

Nhóm đất phi nông nghiệp là 71,23 ha (bao gồm: đất quốc phòng 0,56ha; đất thương mại dịch vụ 2,14ha; đất phát triển hạ tầng 61,20ha; đất ở tại đô thị 4,80 ha; đất ở tại nông thôn 0,20ha; đất công viên vui chơi giải trí 0,49ha);

+ Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2022 là 25.912,82 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất trồng lúa còn lại của huyện là 25.912,82 ha, chiếm 71,11% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên xã, thị trấn</i>	<i>Diện tích</i>
1	TT.Vĩnh Thuận	1.658,64
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	4.632,78
3	Xã Vĩnh Bình Nam	3.549,64
4	Xã Bình Minh	2.522,26
5	Xã Vĩnh Thuận	4.439,86
6	Xã Tân Thuận	3.817,22
7	Xã Phong Đông	1.713,80
8	Xã Vĩnh Phong	3.578,61

- Đất trồng cây hàng năm khác:

+ Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2022 là 11,05 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này được sử dụng ổn định không biến động tăng, giảm;

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 11,05 ha;

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến cuối năm 2023 đạt 11,05 ha, chiếm 0,03% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên xã, thị trấn</i>	<i>Diện tích</i>
1	TT.Vĩnh Thuận	7,00
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	2,08
3	Xã Vĩnh Bình Nam	0,95
4	Xã Bình Minh	
5	Xã Vĩnh Thuận	
6	Xã Tân Thuận	0,30
7	Xã Phong Đông	
8	Xã Vĩnh Phong	0,73

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Hiện trạng đất trồng cây lâu năm 2022 là 5.603,96 ha;

+ Trong năm 2023 huyện dự kiến bố trí tăng, giảm như sau:

• **Bố trí giảm:** Để có đủ quỹ đất thi công các hạng mục công trình trong năm 2023, huyện bố trí giảm chỉ tiêu này 28,36 ha (*bao gồm chuyển sang đất an ninh ha; đất ở tại nông thôn 0,77 ha; đất ở tại đô thị 0,30ha; phát triển hạ tầng 26,30ha, đất thương mại dịch vụ 0,13ha*);

• Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 5.575,60 ha;

(*Danh mục công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm được trình bày chi tiết tại biểu 10/CH phần hệ thống biểu*).

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại của huyện là 5.575,60 ha, chiếm 15,30% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích
1	TT.Vĩnh Thuận	205,04
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	3.143,15
3	Xã Vĩnh Bình Nam	685,08
4	Xã Bình Minh	255,40
5	Xã Vĩnh Thuận	373,64
6	Xã Tân Thuận	319,73
7	Xã Phong Đông	262,35
8	Xã Vĩnh Phong	331,20

- Đất rừng sản xuất

+ Trên địa bàn huyện không có quỹ đất rừng;

+ Trong năm 2023, diện tích đất rừng được sử dụng ổn định, không biến động tăng, giảm.

- Đất nuôi trồng thủy sản

+ Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2022 là 4.972,11 ha;

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 4.941,06 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất nuôi trồng thủy sản còn lại của huyện là 4.972,11 ha, chiếm 13,56% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích
1	TT.Vĩnh Thuận	
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	8,31
3	Xã Vĩnh Bình Nam	1,95

<i>STT</i>	<i>Tên xã, thị trấn</i>	<i>Diện tích</i>
4	Xã Bình Minh	
5	Xã Vĩnh Thuận	
6	Xã Tân Thuận	
7	Xã Phong Đông	733,73
8	Xã Vĩnh Phong	4.197,05

b. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)

Hiện trạng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2022 là 2.872,09 ha;

Để hoàn thành tốt phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được Hội đồng nhân dân huyện đề ra. Trong năm 2023 trên địa bàn huyện dự kiến sẽ bố trí tăng 130,64 ha sử dụng từ đất nông nghiệp (*bao gồm đất trồng lúa 71,23 ha; đất trồng cây lâu năm 28,36 ha; đất nuôi trồng thủy sản 31,05ha*); đồng thời chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 22,88 ha.

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 2.857,10ha.

Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện đạt 3.002,73ha, chiếm 7,61% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên xã, thị trấn</i>	<i>Diện tích</i>
1	TT.Vĩnh Thuận	303,22
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	625,26
3	Xã Vĩnh Bình Nam	327,33
4	Xã Bình Minh	214,05
5	Xã Vĩnh Thuận	346,40
6	Xã Tân Thuận	248,60
7	Xã Phong Đông	307,46
8	Xã Vĩnh Phong	631,04

 **Các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp (PNN) cụ thể như sau:**

- Đất quốc phòng:

Hiện trạng đất quốc phòng năm 2022 là 9,48ha;

+ Trong năm 2023 diện tích đất quốc phòng toàn huyện dự kiến tăng 0,56 ha nhằm bố trí quỹ đất thực hiện dự án: Sở chỉ huy Ban CHQS huyện Vĩnh Thuận với diện tích 0,56 ha tại xã Bình Minh;

+ Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 9,48 ha;

Đến cuối năm 2023 diện tích đất quốc phòng toàn huyện đạt 10,04 ha chiếm 0,33% diện tích đất phi nông nghiệp;

Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên xã, thị trấn</i>	<i>Diện tích</i>
1	TT.Vĩnh Thuận	1,52
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	
3	Xã Vĩnh Bình Nam	
4	Xã Bình Minh	8,52
5	Xã Vĩnh Thuận	
6	Xã Tân Thuận	
7	Xã Phong Đông	
8	Xã Vĩnh Phong	

- Đất an ninh:

+ Hiện trạng đất an ninh năm 2022 là 2,24ha;

+ Trong năm 2023 diện tích đất an ninh được bố trí tăng thêm 0,03 ha nhằm thực hiện thủ tục giao đất các dự án: “Trụ sở Công an xã Phong Đông với diện tích 0,03ha”.

+ Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 2,24 ha;

Do đó diện tích đến cuối năm 2023 đạt 2,27 ha chiếm 0,08% diện tích đất PNN.

Diện tích đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên xã, thị trấn</i>	<i>Diện tích</i>
1	TT.Vĩnh Thuận	2,12
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	
3	Xã Vĩnh Bình Nam	0,05
4	Xã Bình Minh	0,04
5	Xã Vĩnh Thuận	
6	Xã Tân Thuận	
7	Xã Phong Đông	0,06
8	Xã Vĩnh Phong	

- Đất thương mại, dịch vụ:

+ Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ năm 2022 là 5,11 ha;

+ Trong năm 2023 huyện dự kiến tăng thêm 2,27 ha nhằm thực hiện hạng mục bố trí đất thương mại dịch vụ thuộc dự án “Khu tái định cư (dự án đường Cao Tốc Cần Thơ-Cà Mau) với diện tích 0,24ha”; dự án “Vườn sinh thái Anh Đào Sứ Tiên với diện tích 2,00ha” và bố trí cho hộ gia đình cá nhân tại xã Vĩnh Bình Bắc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 0,03ha.

+ Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 5,11 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện đạt 7,38 ha, chiếm 0,25% diện tích đất PNN.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên xã, thị trấn</i>	<i>Diện tích</i>
1	TT.Vĩnh Thuận	4,43
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	0,05
3	Xã Vĩnh Bình Nam	0,08
4	Xã Bình Minh	0,33
5	Xã Vĩnh Thuận	
6	Xã Tân Thuận	0,11
7	Xã Phong Đông	
8	Xã Vĩnh Phong	2,38

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

+ Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 0,85 ha;

+ Trong năm 2023 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định, không biến động tăng, giảm;

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 0,85 ha;

+ Đến cuối năm 2023 chỉ tiêu này sẽ đạt 0,85 ha;

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên xã, thị trấn</i>	<i>Diện tích</i>
1	TT.Vĩnh Thuận	0,50
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	
3	Xã Vĩnh Bình Nam	
4	Xã Bình Minh	0,03
5	Xã Vĩnh Thuận	
6	Xã Tân Thuận	
7	Xã Phong Đông	
8	Xã Vĩnh Phong	0,32

- Đất phát triển hạ tầng

+ Hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2022 là 799,98ha;

+ Trong năm 2023 diện tích đất phát triển hạ tầng dự kiến tăng, giảm như sau:

• Biến động tăng: dự kiến tăng thêm 140,81 ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 61,20 ha; đất trồng cây lâu năm 26,30ha; đất ở tại nông thôn 5,54 ha*);

+ Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 791,57 ha;

+ Đến cuối năm 2023 diện tích đất phát triển hạ tầng dự kiến đạt 932,38 ha, chiếm 31,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích
1	TT.Vĩnh Thuận	74,98
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	224,65
3	Xã Vĩnh Bình Nam	110,89
4	Xã Bình Minh	78,91
5	Xã Vĩnh Thuận	83,34
6	Xã Tân Thuận	64,46
7	Xã Phong Đông	119,63
8	Xã Vĩnh Phong	175,55

Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phát triển hạ tầng:

- Đất giao thông:

+ Hiện trạng đất giao thông năm 2022 là 685,77 ha;

+ Trong năm 2023 dự kiến tăng thêm 122,30 ha nhằm thực hiện dự án “Tuyến cao tốc Cần Thơ-Cà Mau” với diện tích 80,37 ha; “Tuyến nối Vĩnh Thuận” với diện tích 7,20 ha; “Đường ven sông Cái Lớn” với diện tích 38,69 ha.

+ Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 677,87 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất giao thông của huyện đạt 808,07ha, chiếm 86,67% diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện.

- Đất thủy lợi:

+ Hiện trạng đất thủy lợi năm 2022 là 74,17 ha;

+ Trong năm 2023 dự kiến tăng thêm 8,63 ha nhằm thực hiện thuộc hạng mục thành phần dự án “Tuyến cao tốc Cần Thơ-Cà Mau”.

+ Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 74,17 ha;

+ Đến cuối năm 2023 diện tích đất thủy lợi của huyện đạt 82,80 ha, chiếm 8,88% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất công trình năng lượng:

+ Hiện trạng đất năng lượng năm 2022 là 0,0ha;

+ Trong năm 2023 huyện dự kiến tăng thêm chỉ tiêu này 0,45 ha nhằm thực hiện dự án: Đường dây 110kv Vĩnh Thuận - Gò Quao với diện tích 0,45 ha tại xã Xã Vĩnh Bình Nam (*Hiện nay dự án đang được thực hiện, đã ban hành thông báo thu hồi đất*);

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 0ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất năng lượng của huyện đạt 0,45ha, chiếm 0,05% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất công trình bưu chính viễn thông

+ Hiện trạng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2022 là 0,35 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này trên địa bàn huyện được sử dụng ổn định, không biến động tăng, giảm;

+ Đến cuối năm 2023 diện tích sẽ đạt 0,35 ha chiếm 0,04% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất cơ sở văn hóa

+ Hiện trạng đất cơ sở văn hóa năm 2022 là 3,63 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này trên địa bàn huyện sử dụng ổn định không biến động;

+ Đến cuối năm 2023 diện tích sẽ đạt 3,63 ha chiếm 0,39% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất cơ sở y tế

+ Hiện trạng sử dụng đất cơ sở y tế năm 2022 là 2,73 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này bố trí tăng thêm 0,31 ha nhằm thực hiện dự án “Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận” với diện tích 0,26ha; hạng mục thành phần dự án “Tuyến cao tốc Cần Thơ-Cà Mau” với diện tích 0,05ha.

+ Diện tích đất cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 2,73 ha;

+ Đến cuối năm 2023 diện tích đất cơ sở y tế đạt 3,04 ha, chiếm 0,33% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:

+ Hiện trạng đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2022 là 30,63 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này bố trí tăng thêm 1,22ha thực hiện thủ tục giao đất cho dự án “Trường Tiểu học Vĩnh Phong 1” (0,74ha) tại xã Vĩnh Thuận; hạng mục thành phần của dự án Khu tái định cư (dự án đường Cao Tốc Cần Thơ-Cà Mau) với diện tích 0,38ha; thực hiện thủ tục giao đất cho các cơ sở

giáo dục và đào tạo như: “Trường mẫu giáo Bình Minh” (0,10 ha) tại Xã Bình Minh;

+ Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 30,12 ha;

+ Dự kiến đến cuối năm 2023 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện sẽ đạt 31,34 ha, chiếm 3,36% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất cơ sở thể dục thể thao

+ Hiện trạng đất cơ sở thể dục thể thao năm 2022 là 0,62 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm.

+ Dự kiến đến cuối năm 2023 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao đạt 0,62ha, chiếm 0,07% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học

+ Hiện trạng đất cơ sở nghiên cứu khoa học năm 2022 là 0,09 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này được sử dụng ổn định, không biến động;

+ Dự kiến đến cuối năm 2023 diện tích đất cơ sở nghiên cứu khoa học đạt 0,09 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất chợ

+ Hiện trạng đất chợ năm 2022 là 1,99 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không bố trí tăng giảm;

+ Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 1,99 ha;

+ Dự kiến đến cuối năm 2023 diện tích đất chợ đạt 1,99 ha, chiếm 0,21% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất có di tích lịch sử văn hóa

+ Hiện trạng đất có di tích lịch sử văn hóa năm 2022 là 6,06 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 3,24ha nhằm thực hiện dự án “Xây dựng mới khu tập kết 200 ngày đêm Vàm Chắt Bông, Hạng mục: Cổng, hàng rào, tượng đài, cột cờ, nhà bia, nhà bảo tàng, hồ sen” trên địa bàn xã Phong Đông.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 6,06ha;

+ Dự kiến đến cuối năm 2023 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa đạt 9,30 ha, chiếm 0,31% diện tích đất PNN;

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên xã, thị trấn</i>	<i>Diện tích</i>
1	TT.Vĩnh Thuận	5,19
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	0,64
3	Xã Vĩnh Bình Nam	
4	Xã Bình Minh	
5	Xã Vĩnh Thuận	0,23
6	Xã Tân Thuận	
7	Xã Phong Đông	3,24
8	Xã Vĩnh Phong	

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

+ Hiện trạng bãi thải, xử lý chất thải năm 2022 là 0,63 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này được sử dụng ổn định không biến động tăng, giảm.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 0,63 ha;

+ Dự kiến đến cuối năm 2023 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đạt 0,63 ha, chiếm 0,02% diện tích phi nông nghiệp;

Diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên xã, thị trấn</i>	<i>Diện tích</i>
1	TT.Vĩnh Thuận	
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	
3	Xã Vĩnh Bình Nam	
4	Xã Bình Minh	0,63
5	Xã Vĩnh Thuận	
6	Xã Tân Thuận	
7	Xã Phong Đông	
8	Xã Vĩnh Phong	

- Đất ở tại nông thôn

+ Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2022 là 591,13 ha;

+ Trong năm 2023 trên địa bàn huyện dự kiến tăng, giảm chỉ tiêu này như sau:

• Bố trí tăng: Dự kiến tăng thêm 0,97 ha, nhằm tạo điều kiện cho người dân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn các xã là 0,97 ha;

• Bố trí giảm 5,60 nhằm chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

• Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 585,53 ha;

+ Đến cuối năm 2023 diện tích đất ở tại nông thôn của huyện đạt 586,50 ha, chiếm 19,53% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích
1	TT.Vĩnh Thuận	
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	119,89
3	Xã Vĩnh Bình Nam	78,77
4	Xã Bình Minh	55,43
5	Xã Vĩnh Thuận	82,81
6	Xã Tân Thuận	63,10
7	Xã Phong Đông	48,64
8	Xã Vĩnh Phong	137,86

- Đất ở đô thị:

+ Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2022 là 109,49ha;

+ Trong năm 2023 trên địa bàn huyện dự kiến tăng, giảm như sau:

• Bố trí tăng: dự kiến tăng thêm 5,10 ha nhằm tạo điều kiện cho người dân trên địa bàn huyện chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 0,40 ha và thực hiện hạng mục đất ở thuộc dự án Khu tái định cư (dự án đường Cao Tốc Cần Thơ-Cà Mau).

+ Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 109,27 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất ở tại đô thị đạt 114,37 ha, chiếm 3,81% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích
1	TT.Vĩnh Thuận	114,37
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	
3	Xã Vĩnh Bình Nam	
4	Xã Bình Minh	
5	Xã Vĩnh Thuận	
6	Xã Tân Thuận	
7	Xã Phong Đông	
8	Xã Vĩnh Phong	

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan

+ Hiện trạng đất trụ sở cơ quan năm 2022 là 8,22 ha;

+ Trong năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến giảm 0,03 ha nhằm chuyển sang đất an ninh 0,03 ha;

+ Diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 8,19 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất trụ sở cơ quan đạt 8,19ha, chiếm 0,27% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất trụ sở cơ quan phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích
1	TT.Vĩnh Thuận	6,08
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	0,37
3	Xã Vĩnh Bình Nam	0,19
4	Xã Bình Minh	0,35
5	Xã Vĩnh Thuận	0,15
6	Xã Tân Thuận	0,39
7	Xã Phong Đông	0,33
8	Xã Vĩnh Phong	0,33

- Đất xây dựng cơ sở tôn giáo

+ Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2022 là 8,95ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không biến động tăng, giảm;

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 8,95 ha;

Đến cuối năm 2023 diện tích đất cơ sở tôn giáo đạt 8,95 ha, chiếm 0,30% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích
1	TT.Vĩnh Thuận	2,32
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	3,08
3	Xã Vĩnh Bình Nam	0,73
4	Xã Bình Minh	
5	Xã Vĩnh Thuận	0,28
6	Xã Tân Thuận	
7	Xã Phong Đông	1,33
8	Xã Vĩnh Phong	1,22

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ:

+ Hiện trạng đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ năm 2022 là 4,76ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này trên địa bàn huyện được sử dụng ổn định, không biến động tăng, giảm;

+ Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 4,76ha;

Đến cuối năm 2023 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ là 4,76ha, chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên xã, thị trấn</i>	<i>Diện tích</i>
1	TT.Vĩnh Thuận	4,15
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	
3	Xã Vĩnh Bình Nam	
4	Xã Bình Minh	
5	Xã Vĩnh Thuận	0,35
6	Xã Tân Thuận	
7	Xã Phong Đông	0,26
8	Xã Vĩnh Phong	

- Đất sinh hoạt cộng đồng:

+ Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2022 là 0,54ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này dự kiến tăng 0,05ha do thực hiện dự án “Trụ sở ấp Vĩnh Trinh”.

+ Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 0,53ha;

+ Đến cuối năm 2023 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện đạt 0,58ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên xã, thị trấn</i>	<i>Diện tích</i>
1	TT.Vĩnh Thuận	0,07
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	0,05
3	Xã Vĩnh Bình Nam	0,06
4	Xã Bình Minh	0,02
5	Xã Vĩnh Thuận	0,15
6	Xã Tân Thuận	0,12
7	Xã Phong Đông	0,06
8	Xã Vĩnh Phong	0,07

- Đất cơ sở tín ngưỡng

+ Hiện trạng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2022 là 1,50 ha;

+ Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 1,50 ha;

+ Đến cuối năm 2023 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của huyện đạt 1,50ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích
1	TT.Vĩnh Thuận	0,31
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	
3	Xã Vĩnh Bình Nam	1,14
4	Xã Bình Minh	
5	Xã Vĩnh Thuận	
6	Xã Tân Thuận	
7	Xã Phong Đông	
8	Xã Vĩnh Phong	0,05

- Đất phi nông nghiệp khác

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không tăng, giảm;

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

+ Hiện trạng đất sông ngòi, kênh, rạch, suối năm 2022 là 1.322,78ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này dự kiến giảm 8,61 ha nhằm thực hiện các dự án phát triển hạ tầng bao gồm: dự án “Tuyến cao tốc Cần Thơ-Cà Mau”; dự án “Tuyến nối Vĩnh Thuận”.

+ Đến cuối năm 2023 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối của huyện đạt 1.314,17 ha, chiếm 43,77% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích
1	TT.Vĩnh Thuận	85,71
2	Xã Vĩnh Bình Bắc	276,53
3	Xã Vĩnh Bình Nam	135,43
4	Xã Bình Minh	69,80
5	Xã Vĩnh Thuận	179,10
6	Xã Tân Thuận	120,42
7	Xã Phong Đông	133,91
8	Xã Vĩnh Phong	313,27

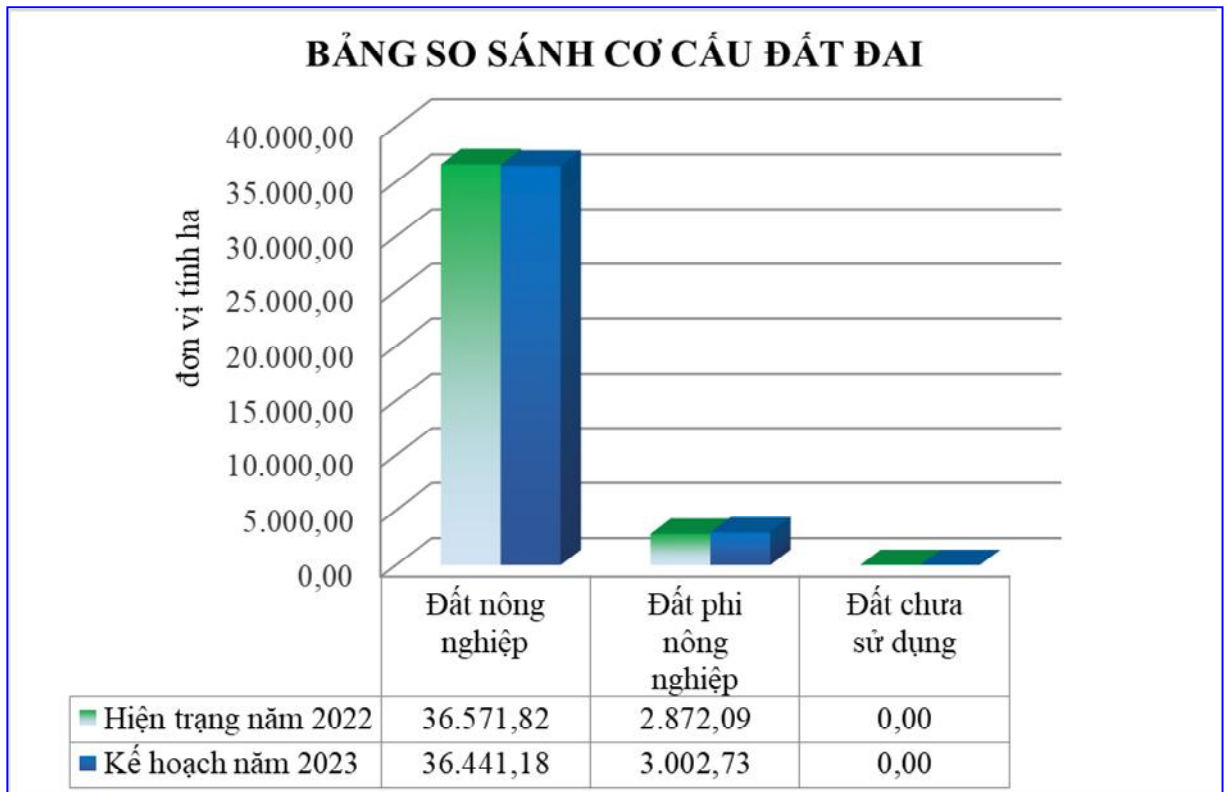
III.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023 được cân đối dựa trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2022 của huyện và các chỉ tiêu đã được cấp tỉnh phân bổ cho Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 nhưng chưa thực hiện được, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực để đáp ứng cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2023.

Để đảm bảo cân đối giữa các nhóm đất đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, phát triển bền vững nhằm phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện Vĩnh Thuận, trong năm 2023 huyện dự kiến chuyển đổi cơ cấu đất đai như sau: Chuyển 130,64 ha từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

Như vậy đến cuối năm 2023 cơ cấu các nhóm đất của huyện Vĩnh Thuận sẽ đạt: Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn huyện năm 2023 là: 39.443,91ha;

- + Nhóm đất nông nghiệp: 36.441,18 ha, chiếm 92,39% (DTTN);
- + Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.002,73ha, chiếm 7,61% (DTTN);
- + Nhóm đất chưa sử dụng: 0ha chiếm % (DTTN);



Bảng 6: Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
I	Loại đất		39.443,91	39.443,91	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.571,82	36.441,18	-130,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.984,05	25.912,82	-71,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.544,61</i>	<i>9.492,67</i>	<i>-51,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,05	11,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.603,96	5.575,60	-28,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.972,11	4.941,06	-31,05
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,65	0,65	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.872,09	3.002,73	130,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,48	10,04	0,56
2.2	Đất an ninh	CAN	2,24	2,27	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	5,11	7,38	2,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,85	0,85	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	820,39	956,03	135,64
	<i>Trong đó</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>685,77</i>	<i>808,07</i>	<i>122,30</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>74,17</i>	<i>82,80</i>	<i>8,63</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,63</i>	<i>3,63</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,73</i>	<i>3,04</i>	<i>0,31</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>30,63</i>	<i>31,34</i>	<i>0,71</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,62</i>	<i>0,62</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>		<i>0,45</i>	<i>0,45</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tăng (+) giảm (-)
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,35	0,35	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,06	9,30	3,24
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,63	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,95	8,95	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,76	4,76	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,09	0,09	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	1,99	1,99	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,54	0,58	0,04
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		0,49	0,49
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	591,13	586,50	-4,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	109,49	114,37	4,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,22	8,19	-0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,50	1,50	
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.322,78	1.314,17	-8,61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,36	0,36	
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 7: Cân đối chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Loại đất		39.443,91	2.173,93	8.411,58	4.564,96	2.991,72	5.159,91	4.385,84	3.017,35	8.738,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.441,18	1.871,34	7.786,32	4.237,63	2.777,67	4.813,50	4.137,24	2.709,89	8.107,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.912,82	1.658,64	4.632,78	3.549,64	2.522,26	4.439,86	3.817,22	1.713,80	3.578,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	9.492,67	547,41	3.291,95	773,73	784,47	219,41	2.724,74	0,09	1.150,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,05	7,00	2,08	0,95			0,30		0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.575,60	205,04	3.143,15	685,08	255,40	373,64	319,73	262,35	331,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.941,06		8,31	1,95				733,73	4.197,05
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,65	0,65							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.002,73	302,59	625,26	327,33	214,05	346,40	248,60	307,46	631,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,04	1,52			8,52				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,27	2,12		0,05	0,04			0,06	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,38	4,43	0,05	0,08	0,33		0,11		2,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	0,85	0,50			0,03				0,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
	nghiệp										
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	956,03	86,64	228,37	111,61	79,54	84,20	64,46	124,46	176,76
	<i>Trong đó</i>										
-	Đất giao thông	DGT	808,07	57,67	196,37	100,88	63,20	71,45	62,00	118,24	138,25
-	Đất thủy lợi	DTL	82,80	2,83	20,50	5,97	13,05	8,04		0,24	32,16
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,63	3,63							
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,04	1,54	0,22	0,13	0,23	0,25	0,19	0,28	0,19
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	31,34	8,14	6,92	3,20	2,12	3,31	2,27	0,52	4,87
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,62		0,62						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,45			0,45					
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,35	0,16	0,01	0,01	0,02	0,04		0,03	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	9,30	5,19	0,64			0,23		3,24	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63				0,63				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,95	2,32	3,08	0,73		0,28		1,33	1,22
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,76	4,15				0,35		0,26	

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	2.173,93	2.173,93							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	31.488,42	1.863,68	7.775,93	4.234,72	2.777,67	4.813,50	4.136,95	1.976,16	3.909,81
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN									
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.070,40	201,01	228,37	111,61	79,54	84,20	64,46	124,46	176,76
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	7,38	4,43	0,05	0,08	0,33		0,11		2,38
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.077,78	205,44	228,42	111,69	79,87	84,20	64,57	124,46	179,14
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	586,50		119,89	78,77	55,43	82,81	63,10	48,64	137,86
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	587,35	0,50	119,89	78,77	55,46	82,81	63,10	48,64	138,18

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

III.4. Kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2023

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57; Điều 61, 62 của Luật Đất đai 2013 trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vĩnh Thuận là 130,64 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 130,64 ha;

Bảng 8: Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất năm 2023 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

[illegible]

[illegible]

III.5. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2023

Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023 phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

Bảng 9: Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2023

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,54		0,25	0,25				2,13	2,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22	0,22							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,61							7,12	1,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

III.6. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2023

Hiện nay trên địa bàn huyện đã tận dụng tối đa quỹ đất bằng chưa sử dụng.

III.7. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2023

Danh mục các công trình, dự án có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo điều 61, 62 của Luật Đất đai được trình bày chi tiết tại phụ lục I và phụ lục II phần hệ thống biểu;

III.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

III.8.1. Căn cứ pháp lý

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Thuận được căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất. Các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi chủ đầu tư và các cơ quan có liên quan lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của theo từng công trình, dự án cụ thể.

Nguyên tắc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi thường thì bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất.

Tuy nhiên, do đây là khái toán, nên việc tính toán bồi thường về đất được áp dụng giá đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất bị thu hồi theo Bảng giá đất tại Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; đối với việc thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp thì áp dụng mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng với đất bị thu hồi, giá đất để khái toán cho việc tính hỗ trợ là giá đất theo Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2015 của UBND

tỉnh Kiên Giang. Ngoài ra, các chính sách khác khi Nhà nước thu hồi đất chưa được tính toán. Khi triển khai thực hiện, tùy theo từng công trình, dự án cụ thể sẽ được tính toán chi tiết, phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế tại địa phương.

- **Dự kiến các khoản thu:** Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính;

- **Dự kiến các khoản chi:** Chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng

III.8.2. Kết quả khái toán

Bảng 13: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn giá	Thành tiền	Thành tiền
		(m ²)	(đồng/m ²)	(đồng)	(tỷ đồng)
I	Các khoản thu	83.400		182.978.250.000	182,98
1	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất	83.400		182.978.250.000	182,98
1.1	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	9.700	175.000	1.697.500.000	1,70
1.2	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở đô thị	51.000	3.500.000	178.500.000.000	178,50
1.3	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	22.700	122.500	2.780.750.000	2,78
2	Thu từ giao, cho thuê đất, đấu giá QSD đất	0	0	0	-
2.1	- Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị	0	3.500.000	0	-
II	Các khoản chi	1.034.910	0	151.236.760.000	151,24
1	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	661.110	116.000	76.688.760.000	76,69
2	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	263.000	136.000	35.768.000.000	35,77
3	- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	55.400	350.000	19.390.000.000	19,39
4	- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	55.400	350.000	19.390.000.000	19,39
III	Cân đối thu - chi (I - II)			31.741.490.000	31,74

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, nhân dân.
- Đối với các dự án đầu tư mới cần thực hiện đánh giá tác động môi trường ngay trong giai đoạn đầu lập thủ tục dự án đầu tư. Kiên quyết, xử lý nghiêm đối với các trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi thực hiện dự án đầu tư.
- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến ngư, đưa các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, hướng dẫn sử dụng liều lượng phân thuốc trong canh tác nông nghiệp phù hợp, nhằm hạn chế tối đa tác động ô nhiễm môi trường đất và nước.
- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.
- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.
- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.
- Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ các cơ sở sản xuất, các khu có khả năng gây ô nhiễm trong huyện.
- Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường lâu dài.
- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.
- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền sâu rộng, thực tế nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân.

4.2. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án kế hoạch sử dụng đất

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi theo quy định của pháp luật.
- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách.

- Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Phải nâng cao công tác giám sát kế hoạch sử dụng đất.

4.3. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư:

- Tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng các dự án, công trình nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các ngành nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện.

- Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các lĩnh vực: giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường đúng theo quy định.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai tại địa phương. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất cho xây dựng các công trình, đặt biệt đối với các công trình giao thông, thủy lợi và đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích đầu tư kinh doanh, sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí đất đai.

4.4. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

Sau khi kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, giải pháp tổ chức thực hiện như sau:

- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện

- + Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất 2021 đến các cấp, các ngành, các chủ đầu tư và nhân dân trong và ngoài huyện biết để thực hiện.

+ Phối hợp với các phòng, ban, ngành cấp huyện; các chủ đầu tư có công trình, dự án trên địa bàn huyện hoàn thành phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quý IV năm 2022 và tiến hành giải phóng mặt bằng thi công trong quý I năm 2023 đối với các dự án hiện nay còn chậm tiến độ như: Đường dây 110kv Vĩnh Thuận - Gò Quao; Tuyến cao tốc Cần Thơ-Cà Mau; Tuyến nối Vĩnh Thuận; Khu tái định cư (dự án đường Cao Tốc Cần Thơ-Cà Mau).

+ Kiểm tra, rà soát, cân đối và bố trí ngân sách theo kế hoạch đầu tư trung hạn đã được xây dựng cho năm 2023.

+ Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, đôn đốc cơ quan đầu tư, cơ quan quản lý dự án đầu tư trên địa bàn huyện khẩn trương triển khai các hạng mục đã được bố trí vốn (*đặc biệt là các hạng mục công trình giao thông, thủy lợi*).

+ Thành lập hội đồng bồi thường cho từng dự án đã được bố trí vốn để có thể giải quyết các vấn đề khó khăn trong quá trình thực hiện thủ tục bồi thường hỗ trợ tái định cư.

+ Tăng cường công tác đối thoại công dân và doanh nghiệp nhằm giải quyết, tháo gỡ khó khăn về thủ tục hành chính, thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh, nhất là kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

+ Thành lập tổ kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các công trình dự án triển khai thực hiện trên địa bàn huyện từ đó công tác kiểm tra tiến độ triển khai trong công tác kiểm đếm bồi thường và giải phóng mặt bằng sẽ được tiến hành thường xuyên và kịp thời có những giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc góp phần đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng sạch cho chủ đầu tư thi công hạng mục công trình, dự án.

+ Xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm Luật Đất đai về quản lý và sử dụng đất sai mục đích, đồng thời tuyên truyền vận động người dân thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai. Kiên quyết không cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nằm ngoài kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- *Trách nhiệm các phòng chuyên môn của huyện*

+ Các ban ngành, đoàn thể trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận cần có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý về đất đai tại địa phương; thường xuyên kiểm tra, rà soát các hạng mục công trình của cơ quan mình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất (*nếu có*); chủ động xin nguồn vốn hoặc mời gọi đầu tư từ bên ngoài để đẩy nhanh tiến độ thi công dự án.

+ Đối với cơ quan quản lý đất đai tại địa phương: Phòng Tài nguyên và môi trường, UBND các xã, thị trấn, các cơ quan đơn vị liên quan phối hợp tổ chức thực hiện đạt hiệu quả, thực hiện tốt công tác về bồi thường, thu hồi đất, giao đất, để dự án triển khai đưa vào sử dụng.

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường cùng với đơn vị thực hiện công tác kiểm kê bồi thường và giải phóng mặt bằng cần phối hợp chặt chẽ, nghiên cứu, đề xuất xây dựng cơ chế phối hợp để thuận lợi trong quá trình kiểm kê bồi thường giải phóng mặt bằng vừa rút ngắn các công đoạn, thủ tục không cần thiết để sớm bàn giao mặt bằng triển khai dự án. Bên cạnh đó cần nghiên cứu, đề xuất xây dựng bảng giá đất cụ thể cho từng dự án trong công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng góp phần giảm thiểu những khiếu nại vướng mắc về giá đất bồi thường nhưng vẫn đảm bảo giải quyết hài hòa quyền và lợi ích của người dân và chủ đầu tư dự án.

- Trách nhiệm của UBND xã, thị trấn

+ Tổ chức thực hiện các dự án công trình do xã, thị trấn làm chủ đầu tư.

+ Phối hợp với các phòng ban của huyện, tham gia tích cực công tác bồi thường, thu hồi giao đất các dự án thực hiện trên địa bàn.

+ Quản lý chặt chẽ quỹ đất của kế hoạch sử dụng đất 2023 không để phát sinh xây dựng các công trình ngoài kế hoạch được duyệt, chịu trách nhiệm trước UBND huyện về thực hiện các dự án đăng ký và quản lý đất đai trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Thuận được xây dựng phù hợp với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Thuận.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vĩnh Thuận được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực ở các cấp và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá việc thực thi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện. Vì vậy, đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đặc biệt là tài nguyên đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thuận năm 2023 là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm 2023 của các ngành, lĩnh vực, của các cấp và phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục tình trạng lãng phí trong việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Nội dung Kế hoạch khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các cấp, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện phát triển đúng định hướng. Cụ thể:

- Đối với nhóm đất nông nghiệp: Tiếp tục giảm để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu sử dụng đất xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm kế hoạch. Song huyện cũng xác định các giải pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng (*đặc biệt là việc chuyển đổi mô hình sản xuất cho phù hợp với tình trạng biến đổi khí hậu và tình hình xâm ngập mặn ngày càng nghiêm trọng*), ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp: Được xem xét đưa vào kế hoạch sử dụng đất những dự án có tính khả thi; trên cơ sở danh mục dự án do UBND tỉnh quyết định vốn đầu tư trong năm kế hoạch; các dự án do doanh nghiệp đăng ký và cam kết thực hiện trong năm 2023 và nhu cầu chuyển mục đích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Các loại đất được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện thực hiện các công trình dự án đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất, phát huy vai trò quản lý đất đai của cơ quan nhà nước và thể hiện quyền làm chủ của người dân, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận kiến nghị:

- UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Thuận để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn, cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- UBND tỉnh, các Sở, ngành quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao,... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các sở ngành liên quan, xem xét, điều tra đánh giá tài nguyên đất, thoái hóa đất từ đó xây dựng phương án khoanh vùng sản xuất, vùng chuyển đổi chức năng sản xuất đất nông nghiệp trên địa bàn huyện cho phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, tình hình kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch 2021-2030.

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN VĨNH THUẬN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ .(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Loại đất		39.443,91	2.173,93	8.411,58	4.564,96	2.991,72	5.159,91	4.385,84	3.017,35	8.738,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.571,82	1.885,89	7.799,58	4.251,34	2.778,55	4.813,71	4.137,39	2.750,98	8.154,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.984,05	1.672,56	4.638,32	3.555,63	2.522,93	4.439,86	3.817,26	1.733,54	3.603,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.544,61	561,33	3.297,49	779,72	785,13	219,41	2.724,78	0,54	1.176,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,05	7,00	2,08	0,95			0,30		0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.603,96	205,68	3.150,87	692,80	255,62	373,84	319,84	271,85	333,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.972,11		8,31	1,95				745,58	4.216,25
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,65	0,65							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.872,09	288,04	612,00	313,63	213,18	346,20	248,45	266,37	584,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,48	1,52			7,96				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,24	2,12		0,05	0,04			0,03	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	5,11	4,19	0,02	0,08	0,33		0,11		0,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,85	0,50			0,03				0,32

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN VĨNH THUẬN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	820,39	77,69	215,02	97,82	79,34	84,15	64,46	74,20	127,71
	<i>Trong đó</i>										
-	Đất giao thông	DGT	685,77	51,11	184,70	89,21	64,78	73,03	62,00	71,00	89,94
-	Đất thủy lợi	DTL	74,17	1,14	18,83	4,30	11,38	6,37			32,16
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,63	3,63							
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,73	1,23	0,22	0,13	0,23	0,25	0,19	0,28	0,19
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	30,63	7,76	6,92	3,20	2,02	3,36	2,27	0,98	4,13
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,62		0,62						
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,35	0,16	0,01	0,01	0,02	0,04		0,03	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,06	5,19	0,64			0,23			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63				0,63				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,95	2,32	3,08	0,73		0,28		1,33	1,22
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,76	4,15				0,35		0,26	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,09	0,09							

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN VĨNH THUẬN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	1,99	0,91		0,24	0,28	0,24		0,32	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,54	0,07	0,05	0,06	0,02	0,10	0,12	0,07	0,07
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	591,13		120,01	78,86	55,31	82,70	62,95	50,68	140,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	109,49	109,49							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,22	6,08	0,37	0,19	0,35	0,15	0,39	0,36	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,50	0,31		1,14					0,05
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.322,78	85,71	276,53	135,43	69,80	179,10	120,42	141,03	314,76
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,36	0,36							
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	2.173,93	2.173,93							

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN VĨNH THUẬN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	31.588,01	1.878,24	7.789,19	4.248,43	2.778,55	4.813,71	4.137,10	2.005,40	3.937,41
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN									
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	929,88	187,18	215,02	97,82	79,34	84,15	64,46	74,20	127,71
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	5,11	4,19	0,02	0,08	0,33		0,11		0,38
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	934,99	191,37	215,04	97,90	79,67	84,15	64,57	74,20	128,09
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	591,13		120,01	78,86	55,31	82,70	62,95	50,68	140,62
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	591,98	0,50	120,01	78,86	55,34	82,70	62,95	50,68	140,94

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Hiện trạng năm 2021	Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2022			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Kế hoạch tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)	(8)=(5)-(6)	(9)=(8)/(7) *100%
I	Loại đất		39.443,91	39.443,91	39.443,91	-	-	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.447,97	36.572,94	36.571,82	-124,97	-1,12	0,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.918,34	25.984,47	25.984,05	-66,13	-0,42	0,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.514,81	9.545,03	9.544,61	-30,22	-0,42	1,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,05	11,05	11,05			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.576,87	5.604,66	5.603,96	-27,79	-0,70	2,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.941,06	4.972,11	4.972,11	-31,05		
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,65	0,65	0,65			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.995,94	2.870,97	2.872,09	124,97	1,12	0,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,04	9,48	9,48	0,56		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,27	2,24	2,24	0,03		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,14	5,11	5,11	2,03		-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,85	0,22	0,85	0,63	0,63	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	949,63	820,05	820,39	129,58	0,34	0,26
	Trong đó							
-	Đất giao thông	DGT	812,81	685,67	685,77	127,14	0,10	0,08
-	Đất thủy lợi	DTL	74,17	74,17	74,17			
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,63	3,63	3,63			
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,73	2,73	2,73			
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	31,86	30,39	30,63	1,47	0,24	16,33
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,62	0,62	0,62			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,45	-	-	0,45		
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,35	0,35	0,35			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,06	6,06	6,06			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,63	0,63			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,95	8,95	8,95			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,76	4,76	4,76			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,09	0,09	0,09			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-			
-	Đất chợ	DCH	2,15	1,99	1,99	0,16		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-			

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Hiện trạng năm 2021	Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2022			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Kế hoạch tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)	(8)=(5)-(6)	(9)=(8)/(7) *100%
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,54	0,54	0,54			
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	587,13	591,09	591,13	-3,96	0,04	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	114,76	109,38	109,49	5,38	0,11	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,91	8,22	8,22	-0,31		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,50	1,50	1,50			
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.314,17	1.322,78	1.322,78	-8,61		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	0,36	0,36	-0,36		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-			
II	Khu chức năng							

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VINH THUẬN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ .(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Loại đất		39.443,91	2.173,93	8.411,58	4.564,96	2.991,72	5.159,91	4.385,84	3.017,35	8.738,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.441,18	1.871,34	7.786,32	4.237,63	2.777,67	4.813,50	4.137,24	2.709,89	8.107,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.912,82	1.658,64	4.632,78	3.549,64	2.522,26	4.439,86	3.817,22	1.713,80	3.578,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.492,67	547,41	3.291,95	773,73	784,47	219,41	2.724,74	0,09	1.150,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,05	7,00	2,08	0,95			0,30		0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.575,60	205,04	3.143,15	685,08	255,40	373,64	319,73	262,35	331,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.941,06		8,31	1,95				733,73	4.197,05
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,65	0,65							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.002,73	302,59	625,26	327,33	214,05	346,40	248,60	307,46	631,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,04	1,52			8,52				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,27	2,12		0,05	0,04			0,06	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,38	4,43	0,05	0,08	0,33		0,11		2,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,85	0,50			0,03				0,32

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĨNH THUẬN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	956,03	86,64	228,37	111,61	79,54	84,20	64,46	124,46	176,76
	<i>Trong đó</i>										
-	Đất giao thông	DGT	808,07	57,67	196,37	100,88	63,20	71,45	62,00	118,24	138,25
-	Đất thủy lợi	DTL	82,80	2,83	20,50	5,97	13,05	8,04		0,24	32,16
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,63	3,63							
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,04	1,54	0,22	0,13	0,23	0,25	0,19	0,28	0,19
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	31,34	8,14	6,92	3,20	2,12	3,31	2,27	0,52	4,87
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,62		0,62						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,45			0,45					
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,35	0,16	0,01	0,01	0,02	0,04		0,03	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	9,30	5,19	0,64			0,23		3,24	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63				0,63				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,95	2,32	3,08	0,73		0,28		1,33	1,22
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,76	4,15				0,35		0,26	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,09	0,09							

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĨNH THUẬN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	1,99	0,91		0,24	0,28	0,24		0,32	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,58	0,07	0,05	0,06	0,02	0,15	0,12	0,06	0,07
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,49	0,49							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	586,50		119,89	78,77	55,43	82,81	63,10	48,64	137,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	114,37	114,37							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,19	6,08	0,37	0,19	0,35	0,15	0,39	0,33	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,50	0,31		1,14					0,05
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.314,17	85,71	276,53	135,43	69,80	179,10	120,42	133,91	313,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,36	0,36							
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	2.173,93	2.173,93							

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĨNH THUẬN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	31.488,42	1.863,68	7.775,93	4.234,72	2.777,67	4.813,50	4.136,95	1.976,16	3.909,81
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN									
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.070,40	201,01	228,37	111,61	79,54	84,20	64,46	124,46	176,76
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	7,38	4,43	0,05	0,08	0,33		0,11		2,38
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.077,78	205,44	228,42	111,69	79,87	84,20	64,57	124,46	179,14
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	586,50		119,89	78,77	55,43	82,81	63,10	48,64	137,86
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	587,35	0,50	119,89	78,77	55,46	82,81	63,10	48,64	138,18

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĨNH THUẬN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	130,64	14,56	13,26	13,71	0,88	0,21	0,15	41,09	46,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	71,23	13,92	5,54	5,99	0,66	-	0,04	19,74	25,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	51,94	13,92	5,54	5,99	0,66	-	0,04	0,45	25,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,36	0,64	7,72	7,72	0,22	0,21	0,11	9,50	2,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,05	-	-	-	-	-	-	11,85	19,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĨNH THUẬN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĨNH THUẬN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ .(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	123,46	14,16	13,10	13,55	0,66	0,10		38,00	43,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	66,11	13,82	5,50	5,95	0,56			17,62	22,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	60,05	13,82		5,95				17,62	22,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,30	0,34	7,60	7,60	0,10	0,10		8,53	2,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,05							11,85	19,20
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,26	1,80	1,83	1,83	1,58	1,58		9,25	4,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĨNH THUẬN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,89	1,58	1,58	1,58	1,58	1,58			
	<i>Trong đó</i>										
-	Đất giao thông	DGT	7,89	1,58	1,58	1,58	1,58	1,58			
-	Đất thủy lợi	DTL									
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất cơ sở y tế	DYT									
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD									
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĨNH THUẬN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,54		0,25	0,25				2,13	2,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22	0,22							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,61							7,12	1,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

CỦA HUYỆN VINH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí (Số tờ, số thửa)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Tiến độ thực hiện trong năm 2022
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (01 công trình, dự án)									
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh									
1	Sở chỉ huy Ban CHQS huyện Vĩnh Thuận	CQP	7,96	7,40	0,56	0,56 (LUC)	X=579700:772 Y=1056323:111	Xã Bình Minh	Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSĐĐ năm 2021	Đã thực hiện bồi thường 7,4ha và đã tiến hành xây dựng. Tuy nhiên còn hộ ông Khoa chưa đồng thuận. Hiện nay, BCHQS tỉnh đã thỏa thuận xong giá bồi thường cho hộ dân; dự kiến tháng 12 hoàn thành
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (02 công trình, dự án)									
1	Tuyến cao tốc Cần Thơ-Cà Mau	DGT	45,84	0,53	45,31	19,2 (NTS) 19,95 (LUC) 2,05 (CLN) 2,68 (ONT) 1,43 (SON)	X=579543.01 Y=1042008.79	Xã Vĩnh Phong	- Công văn số 174/PMUMT-KHTH ngày 24/01/2022 của ban quản lý dự án Mỹ Thuận về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất cho dự án Đầu tư xây dựng đường Cao tốc Cần Thơ-Cà Mau - Báo có số 76/BC-STNMT ngày 14/3/2022 về việc thực hiện triển khai Nghị quyết 18/NQ-CP ngày 11/2/2022 của Chính phủ về Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Đã ban hành thông báo thu hồi đất (Dự kiến cuối năm hoàn thành công tác GPMB)
		DGT	35,76	0,70	35,06	11,85 (NTS) 12,49 (LUA) 1,7 (CLN) 1,9 (ONT) 7,12 (SON)	X=590428.48 Y=1055100.64	Xã Phong Đông		
2	Tuyến nối Vĩnh Thuận	DGT	4,20		4,20	4,0 (LUA) 0,2 (ONT)	X=582538.50 Y=1050638.54	TT. Vĩnh Thuận		Chưa bố trí nguồn vốn thực hiện
		DGT	3,00		3,00	2,71 (LUC) 0,23 (ONT) 0,06 (SON)	X=586554.22 Y=1047935.30	Xã Vĩnh Phong		
II	Công trình, dự án cấp huyện (4 công trình, dự án)									
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (06 công trình, dự án)									

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN VINH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

2.1.1 Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021										
a	Đất giao thông									
1	Đường ven sông Cái Lớn	DGT	13,25		13,25	0,25 (ONT) 7,50 (CLN) 5,5 (LUA)	X=581739.71 Y=1070480.99	Xã Vĩnh Bình Bắc	Công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022; Pháp lý dự án: Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (đợt 1); Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của UBND huyện Vĩnh Thuận về chủ trương đầu tư dự án ĐT XD công trình đường ven sông Cái Lớn.	
		DGT	13,25		13,25	0,25 (ONT) 7,50 (CLN) 5,5 (LUA)	X=585871.59 Y=1061662.61	Xã Vĩnh Bình Nam		
		DGT	12,19		12,19	0,23 (ONT) 6,83 (CLN) 5,13 (LUA)	X=589888.09 Y=1057270.30	Xã Phong Đông		
b	Đất công trình năng lượng									
1	Đường dây 110kv Vĩnh Thuận - Gò Quao	DNL	0,45		0,45	0,45 (LUC)	X=581873.26, Y=1053221.56; X=587056.50, Y=1067259.46	Xã Vĩnh Bình Nam	Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021	Đang thực hiện
c	Đất chợ									
1	Chợ xã Vĩnh Bình Bắc	DCH ONT DGT	1,13		1,13	1,13 (LUC)	X=579394.95 Y=1066172.58	Xã Vĩnh Bình Bắc	Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021	Chưa triển khai
d	Đất ở tại đô thị									
1	Khu tái định cư (dự án đường Cao Tốc Cần Thơ-Cà Mau)	ODT	9,82		9,82	LUA	X=583291.21 Y=1049608.75 X=583425.77 Y=1049743.21	TT. Vĩnh Thuận	- Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 5/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc bổ sung Danh mục dự án cần thu hồi đất, Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang - Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của UBND huyện Vĩnh Thuận về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư huyện Vĩnh Thuận, thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang, quy mô khoảng 98.199,51m2	- Đã ban hành thông báo thu hồi đất (Dự kiến cuối năm hoàn thành công tác GPMB) - Điều chỉnh diện tích từ 4,90ha thành 9,82ha (Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của UBND huyện Vĩnh Thuận)
+	Đất ở	ODT	4,70		4,70	LUA		TT. Vĩnh Thuận	"nt"	
+	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,24		0,24	LUA		TT. Vĩnh Thuận	"nt"	
+	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,38		0,38	LUA		TT. Vĩnh Thuận	"nt"	
+	Đất cơ sở y tế	DYT	0,05		0,05	LUA		TT. Vĩnh Thuận	"nt"	
+	Đất công viên cây xanh	DKV	0,49		0,49	LUA		TT. Vĩnh Thuận	"nt"	
+	Đất giao thông	DGT	3,94		3,94	LUA		TT. Vĩnh Thuận	"nt"	
+	Đất thủy lợi	DTL	0,02		0,02	LUA		TT. Vĩnh Thuận	"nt"	
2.1.2 Công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023										

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

CỦA HUYỆN VINH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

a	Đất thủy lợi									
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận	DTL	8,37		8,37	CLN: 0,48 DGT: 7,89		xã Vĩnh Bình Nam, xã Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Bình Bắc, thị trấn Vĩnh Thuận	Công văn số 2295/UBND-KT ngày 2/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận	
b	Đất xây dựng cơ sở y tế									
1	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	DYT	0,26		0,26	(0,24) CLN (0,02) ODT	X=582358.6241 Y=1052477.9468	TT. Vĩnh Thuận	Quyết định số 96/NQ - HĐND 06/09/2022 Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất									
2.3	Công trình, dự án cần giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (7 công trình, dự án)									
a	Đất an ninh									
1	Trụ sở Công an xã Phong Đông	CAN	0,03		0,03	0,03 (TSC)		Xã Phong Đông	Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSĐĐ năm 2021	Đang thực hiện thủ tục cấp giấy
b	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo									
1	Trường Mẫu giáo Bình Minh	DGD	0,10		0,10	0,10 (LUC)	X=582990.3387 Y=1059196.0336	Xã Bình Minh	Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSĐĐ năm 2021	Đang thực hiện thủ tục cấp giấy
2	Trường Tiểu học Vĩnh Phong 1	DGD	0,74		0,74	0,74 (LUA)	X=1046841.09 Y= 586359.74	Xã Vĩnh Phong	Pháp lý dự án: Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 03/6/2020 của HĐND huyện Vĩnh Thuận về chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 do UBND huyện quản lý. Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND huyện Vĩnh Thuận về việc Thu hồi đất của ông Phạm Bạch Đằng; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Đang thực hiện thủ tục cấp giấy
c	Đất sinh hoạt cộng đồng									

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

CỦA HUYỆN VINH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

1	Trụ sở ấp Vĩnh Trinh	DSH	0,05		0,05	DGD	X=577801.9566 Y=1046827.2112	xã Vĩnh Thuận	Quyết định 2034/QĐ-UBND 17/08/2022 Về việc giao kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	
d	Đất thương mại dịch vụ									
1	Vườn sinh thái Anh Đào Sứ Tiên	TMD	2,00		2,00	1,90 (LUC) 0,10 (CLN)	X=580733.614 Y=1049386.087	Xã Vĩnh Phong	Pháp lý dự án: Công văn 1118/VP-NCTH ngày 13/10/2020 của Ủy Ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận về việc chấp thuận chủ trương việc xây dựng Vườn sinh thái Anh Đào Sứ Tiên	
e	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp									
1	Xây dựng mới Trạm cấp nước sạch	DTL	0,24		0,24	LUA	X=585611.53 Y=1054241.27	Phong Đông	Theo CV số 169/NS ngày 11/10/2021 của Trung tâm Quốc gia nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (Tổng cục thủy lợi) v/v rà soát, cập nhật QH các công trình thuộc dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025.	
f	Đất công trình di tích lịch sử văn hóa									
1	Xây dựng mới khu tập kết 200 ngày đêm Vàm Chắt Bàng, Hạng mục: Cổng, hàng rào, tượng đài, cột cờ, nhà bia, nhà bảo tàng, hồ sen	DDT	3,23		3,23	1,43 (LUA) 0,41 (LUC) 0,86 (CLN) 0,46 (DGD) 0,01 (DSH) 0,01 (DGT) 0,06 (ONT)	X=588225.0386 Y=1056740.9150	xã Phong Đông	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 3/6/2020 của HĐND huyện Vĩnh Thuận về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 Quyết định số 1749/QĐ-UBND ngày 13/9/2007 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao đất cho phòng văn hóa thông tin huyện Vĩnh Thuận để sử dụng vào đất di tích lịch sử văn hóa. Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 10/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận về Báo cáo tình hình thực hiện đầu tư công năm 2022 và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023	
2.4	Các khu đất thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất (01 công trình, dự án)									
2.5	Diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân									
a	Chuyển mục đích sử dụng sang đất thương mại - dịch vụ									
1	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,03		0,03	0,03 (CLN)		Xã Vĩnh Bình Bắc		
b	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn									
1	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,97		0,97	0,20 (LUC) 0,77 (CLN)		Khu vực 7 xã		

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

CỦA HUYỆN VINH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

	SL chi tiết từng xã				0,13	0,04 (LUC) 0,09 (CLN)		Xã Vĩnh Bình Bắc		
					0,16	0,04 (LUC) 0,12 (CLN)		Xã Vĩnh Bình Nam		
					0,12	0,12 (CLN)		Xã Bình Minh		
					0,11	0,11 (CLN)		Xã Vĩnh Thuận		
					0,15	0,04 (LUC) 0,11 (CLN)		Xã Tân Thuận		
					0,15	0,04 (LUC) 0,11 (CLN)		Xã Phong Đông		
					0,15	0,04 (LUC) 0,11 (CLN)		Xã Vĩnh Phong		
c	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị									
1	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân sang đất ở tại đô thị	ODT	0,40		0,40	0,10 (LUC) 0,30 (CLN)		TT. Vĩnh Thuận		

563,179
563,179
#REF!

208,7

163,88

HỆ THỐNG BIỂU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

STT	Tên biểu	Tên danh mục
1	Biểu 01/CH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG
2	Biểu 02/CH	KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
3	Biểu 06/CH	KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG
4	Biểu 07/CH	KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG
5	Biểu 08/CH	KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT 2023 HUYỆN VĨNH THUẬN-TỈNH KIÊN GIANG
6	Biểu 09/CH	KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 HUYỆN VĨNH THUẬN-TỈNH KIÊN GIANG
7	Biểu 10/CH	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĨNH THUẬN-TỈNH KIÊN GIANG
8	PHỤ LỤC 1	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN-TỈNH KIÊN GIANG
9	PHỤ LỤC 2	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TẠM NGỪNG THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN-TỈNH KIÊN GIANG
10	PHỤ LỤC 3	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016-2020 CHƯA HOÀN THÀNH VÀ CHUYỂN TIẾP SANG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĨNH THUẬN-TỈNH KIÊN GIANG
11	PHỤ LỤC 4	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 SANG NĂM 2023 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN -TỈNH KIÊN GIANG
12	PHỤ LỤC 5	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĨNH THUẬN-TỈNH KIÊN GIANG
13	Biểu 13/CH	CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĨNH THUẬN-TỈNH KIÊN GIANG

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN TRONG
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
a	Đất giao thông						
1	Cầu Xẻo Lộp xã Vĩnh Phong	0,10		0,10	0,02 (ONT) 0,08 (CLN)	Xã Vĩnh Phong	Đã bàn giao mặt bằng thi công (Đất hành lang giao thông có sẵn)
b	Đất sản xuất phi nông nghiệp						
1	Trạm cấp nước sạch liên xã Vĩnh Phong- Vĩnh Thuận	0,18		0,18	0,18 (LUC)	Xã Vĩnh Phong	Đã thu hồi đất xây dựng và đã nghiệm thu đưa vào sử dụng
c	Đất sản xuất phi nông nghiệp						
1	Cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung	0,45		0,45	0,45 (CLN)	TT. Vĩnh Thuận	Đã thực hiện xong thủ tục CMD
d	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo						
1	Trường Tiểu học Bình Minh	0,24		0,24	0,24 (LUC)	Xã Bình Minh	Đã thực hiện xong thủ tục cấp giấy
e	Đất an ninh						
1	Cơ sở làm việc Công An xã Bình Minh	0,05	0,05			Xã Bình Minh	Đã thực hiện xong thủ tục cấp giấy

**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HỦY BỎ
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN**

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích	Tăng thêm		Địa điểm
		quy hoạch (ha)	hiện trạng (ha)	Diện tích	Sử dụng vào loại đất	(đến cấp xã)
a	Đất giao thông					
1	Tuyến tránh, cầu qua chợ Đập Đá	0,56	0,11	0,45	0,35 (LUK)	Xã Vĩnh Thuận
					0,09 (CLN)	
					0,01 (ONT)	
b	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo					
2	Trường Tiểu học Võ Văn Kiệt (Điểm chính)	0,39		0,39	0,39 (CLN)	Xã Vĩnh Thuận
3	Chợ xã Vĩnh Bình Bắc	1,13		1,13	1,13 (LUC)	Xã Vĩnh Bình Bắc
c	Công trình đấu giá					
1	Đấu giá Quyền sử dụng đất Đài truyền thanh cũ	0,28		0,28	0,28 (TSC)	TT. Vĩnh Thuận

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016-2020 CHƯA HOÀN THÀNH VÀ CHUYỂN TIẾP SANG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĨNH THUẬN

Số thứ tự	Hạng mục	Diện tích Quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (Đến cấp xã)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích	Lấy vào loại đất		
1	Sở chỉ huy Ban CHQS huyện Vĩnh Thuận	7,96		7,96	LUC/CQP(7,96)	xã Bình Minh	Đã thực hiện thu hồi và giải phóng mặt bằng với tổng diện tích 7,40 ha; phần diện tích còn lại do hộ ông Phạm Văn Khoa vẫn chưa đồng ý với mức thỏa thuận bồi thường; Hiện nay huyện cùng với cơ quan liên quan tích cực vận động chủ sử dụng đất;
2	Đường dây 110kv Vĩnh Thuận - Gò Quao	0,45		0,45	LUC/DNL(0,45)	Xã Vĩnh Bình Nam	Thông báo thu hồi đất cho từng hộ từ Thông báo số 167 đến thông báo số 239 ngày 21/8/2019 của UBND huyện
3	Chợ xã Vĩnh Bình Bắc	1,13		1,13	1,13 (LUC)	Xã Vĩnh Bình Bắc	Đang thực hiện xin chủ trương thực hiện dự án

**PHỤ LỤC 4: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG
TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 SANG NĂM 2023 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN**

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí (Số tờ, số thửa)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Tiến độ thực hiện thực hiện trong năm 2022
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (01 công trình, dự án)									
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh									
1	Sở chỉ huy Ban CHQS huyện Vĩnh Thuận	CQP	7,96	7,40	0,56	0,56 (LUC)	X=579700:772 Y=1056323:111	Xã Bình Minh	Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021	Đã thực hiện bồi thường 7,4ha và đã tiến hành xây dựng. Tuy nhiên còn hộ ông Khoa chưa đồng thuận. Hiện nay, BCHQS tỉnh đã thỏa thuận xong giá bồi thường cho hộ dân; dự kiến tháng 12 hoàn thành
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (02 công trình, dự án)									
1	Tuyến cao tốc Cần Thơ-Cà Mau	DGT	45,84	0,53	45,31	19,2 (NTS) 19,95 (LUC) 2,05 (CLN) 2,68 (ONT) 1,43 (SON)	X=579543.01 Y=1042008.79	Xã Vĩnh Phong	- Công văn số 174/PMUMT-KHTH ngày 24/01/2022 của ban quản lý dự án Mỹ Thuận về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất cho dự án Đầu tư xây dựng đường Cao tốc Cần Thơ-Cà Mau - Báo có số 76/BC-STNMT ngày 14/3/2022 về việc thực hiện triển khai Nghị quyết 18/NQ-CP ngày 11/2/2022 của Chính phủ về Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Đã ban hành thông báo thu hồi đất (Dự kiến cuối năm hoàn thành công tác GPMB)
		DGT	35,76	0,70	35,06	11,85 (NTS) 12,49(LUK) 1,7 (CLN) 1,9 (ONT) 7,12 (SON)	X=590428.48 Y=1055100.64	Xã Phong Đông		
2	Tuyến nối Vĩnh Thuận	DGT	4,20		4,20	2,7 (LUC) 1,3 (CLN) 0,2 (ONT)	X=582538.50 Y=1050638.54	TT. Vĩnh Thuận		Chưa bố trí nguồn vốn thực hiện
		DGT	3,00		3,00	2,71 (LUC) 0,23 (ONT) 0,06 (SON)	X=586554.22 Y=1047935.30	Xã Vĩnh Phong		
II	Công trình, dự án cấp huyện (4 công trình, dự án)									
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (08 công trình, dự án)									
2.1.1	Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021									
a	Đất giao thông									
1	Đường ven sông Cái Lớn	DGT	13,25		13,25	0,25 (ONT) 7,50 (CLN) 5,5 (LUK)	X=581739.71 Y=1070480.99	Xã Vĩnh Bình Bắc	Công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022;	
		DGT	13,25		13,25	0,25 (ONT) 7,50 (CLN) 5,5 (LUK)	X=585871.59 Y=1061662.61	Xã Vĩnh Bình Nam	Pháp lý dự án: Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (đợt 1);	
		DGT	12,19		12,19	0,23 (ONT) 6,83 (CLN) 5,13 (LUK)	X=589888.09 Y=1057270.30	Xã Phong Đông	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của UBND huyện Vĩnh Thuận về chủ trương đầu tư dự án ĐTXD công trình đường ven sông Cái Lớn.	
b	Đất công trình năng lượng									

**PHỤ LỤC 4: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG
TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 SANG NĂM 2023 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN**

1	Đường dây 110kv Vĩnh Thuận - Gò Quao	DNL	0,45		0,45	0,45 (LUC)	X=581873.26, Y=1053221.56; X=587056.50, Y=1067259.46	Xã Vĩnh Bình Nam	Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021	Đang thực hiện
c	Đất ở đô thị									
1	Khu tái định cư (dự án đường Cao Tốc Cần Thơ-Cà Mau)	ODT	9,82		9,82	LUK	X=583291.21 Y=1049608.75	TT. Vĩnh Thuận	- Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 5/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc bổ sung Danh mục dự án cần thu hồi đất, Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang - Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của UBND huyện Vĩnh Thuận về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư huyện Vĩnh Thuận, thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang, quy mô khoảng 98.199,51m2	Đã ban hành thông báo thu hồi đất (Dự kiến cuối năm hoàn thành công tác GPMB)
+	Đất ở	ODT	4,70		4,70	LUK		TT. Vĩnh Thuận	"nt"	
+	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,24		0,24	LUK		TT. Vĩnh Thuận	"nt"	
+	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,38		0,38	LUK		TT. Vĩnh Thuận	"nt"	
+	Đất cơ sở y tế	DYT	0,05		0,05	LUK		TT. Vĩnh Thuận	"nt"	
+	Đất công viên cây xanh	DKV	0,49		0,49	LUK		TT. Vĩnh Thuận	"nt"	
+	Đất giao thông	DGT	3,94		3,94	LUK		TT. Vĩnh Thuận	"nt"	
+	Đất thủy lợi	DTL	0,02		0,02	LUK		TT. Vĩnh Thuận	"nt"	
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất									
2.3	Công trình, dự án cần giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (06 công trình, dự án)									
a	Đất an ninh									
1	Cơ sở làm việc Công An xã Bình Minh	CAN	0,05	0,05			X=575304.3413 Y=1061892.7771	Xã Bình Minh	Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021	Đang thực hiện thủ tục cấp giấy
2	Trụ sở Công an xã Phong Đông	CAN	0,03		0,03	0,03 (TSC)		Xã Phong Đông	Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021	Đang thực hiện thủ tục cấp giấy
b	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo									
1	Trường Mẫu giáo Bình Minh	DGD	0,10		0,10	0,10 (LUC)	X=582990.3387 Y=1059196.0336	Xã Bình Minh	Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021	Đang thực hiện thủ tục cấp giấy
2	Trường Tiểu học Vĩnh Phong 1	DGD	0,74		0,74	0,74 (LUK)	X=1046841.09 Y= 586359.74	Xã Vĩnh Phong	Pháp lý dự án: Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 03/6/2020 của HDND huyện Vĩnh Thuận về chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 do UBND huyện quản lý. Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND huyện Vĩnh Thuận về việc Thu hồi đất của ông Phạm Bạch Đăng; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Đang thực hiện thủ tục cấp giấy
d	Đất thương mại dịch vụ									
1	Vườn sinh thái Anh Đào Sứ Tiên	TMD	2,00		2,00	1,90 (LUC) 0,10 (CLN)	X=580733.614 Y=1049386.087	Xã Vĩnh Phong	Pháp lý dự án: Công văn 1118/VP-NCTH ngày 13/10/2020 về việc chấp thuận chủ trương việc xây dựng Vườn sinh thái Anh Đào Sứ Tiên của Ủy Ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận	
2.4	Các khu đất thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất (01 công trình, dự án)									
2.5	Diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân									

**PHỤ LỤC 4: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG
TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 SANG NĂM 2023 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN**

a	Chuyển mục đích sử dụng sang đất thương mại - dịch vụ									
1	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,03		0,03	0,03 (CLN)		Xã Vĩnh Bình Bắc		
b	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn									
1	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,97		0,97	0,20 (LUC) 0,77 (CLN)		Khu vực 7 xã		
	SL chi tiết từng xã				0,13	0,04 (LUC) 0,09 (CLN)		Xã Vĩnh Bình Bắc		
					0,16	0,04 (LUC) 0,12 (CLN)		Xã Vĩnh Bình Nam		
					0,12	0,12 (CLN)		Xã Bình Minh		
					0,11	0,11 (CLN)		Xã Vĩnh Thuận		
					0,15	0,04 (LUC) 0,11 (CLN)		Xã Tân Thuận		
					0,15	0,04 (LUC) 0,11 (CLN)		Xã Phong Đông		
					0,15	0,04 (LUC) 0,11 (CLN)		Xã Vĩnh Phong		
c	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị									
1	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân sang đất ở tại đô thị	ODT	0,40		0,40	0,10 (LUC) 0,30 (CLN)		TT. Vĩnh Thuận		

PHỤ LỤC 5: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (Số thửa/số tờ BD)	Địa điểm thực hiện (cấp xã, phường)	Các văn bản pháp lý	Ghi chú
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh									
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh									
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (02 công trình, dự án)									
a	Đất xây dựng cơ sở y tế									
1	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	DYT	0,26		0,26	(0,24) CLN (0,06) ODT	X=582358.6241 Y=1052477.9468	TT. Vĩnh Thuận	Quyết định số 96/NQ - HĐND 06/09/2022 Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	
b	Đất thủy lợi									
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận	DTL	8,37		8,37	CLN: 0,48 DGT: 7,89		xã Vĩnh Bình Nam, xã Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Bình Bắc, thị trấn Vĩnh Thuận	Công văn số 2295/UBND-KT ngày 2/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận	
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất									
a	Đất công trình thủy lợi									
1	Xây dựng mới Trạm cấp nước sạch	DTL	0,24		0,24	LUK	X=585611.53 Y=1054241.27	Phong Đông	Theo CV số 169/NS ngày 11/10/2021 của Trung tâm Quốc gia nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (Tổng cục thủy lợi) v/v rà soát, cập nhật QH các công trình thuộc dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025.	
b	Đất cơ sở thể dục - thể thao									

**PHỤ LỤC 5: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN VINH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG**

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (Số thửa/số tờ BD)	Địa điểm thực hiện (cấp xã, phường)	Các văn bản pháp lý	Ghi chú
1	Trụ sở ấp Vĩnh Trinh	DSH	0,05		0,05	DGD	X=577801.9566 Y=1046827.2112	xã Vĩnh Thuận	Quyết định 2034/QĐ-UBND 17/08/2022 Về việc giao kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Chưa phê duyệt chủ trương đầu tư
c	Đất di tích lịch sử văn hóa									
1	Xây dựng mới khu tập kết 200 ngày đêm Vàm Chắt Bông, Hạng mục: Cổng, hàng rào, tượng đài, cột cờ, nhà bia, nhà bảo tàng, hồ sen	DDT	3,23		3,23	1,83 (LUA) 0,41 (LUC) 0,86 (CLN) 0,46 (DGD) 0,01 (DSH) 0,01 (DGT) 0,06 (ONT)	X=588225.0386 Y=1056740.9150	xã Phong Đông	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 3/6/2020 của HĐND huyện Vĩnh Thuận về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 Quyết định số 1749/QĐ-UBND ngày 13/9/2007 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao đất cho phòng văn hóa thông tin huyện Vĩnh Thuận để sử dụng vào đất di tích lịch sử văn hóa. Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 10/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận về Báo cáo tình hình thực hiện đầu tư công năm 2022 và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023	- Diện tích giao đất theo QĐ 1749/QĐ-UBND là 3,23ha (chưa được cấp GCNQSDĐ). Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 tại khu đất là đất trồng lúa, đất CLN và đất cơ sở giáo dục đào tạo, đất sinh hoạt cộng đồng. Hiện nay có 23 hộ dân đang sinh sống, 2 tổ chức đang sử dụng đất. Trong đó có 1 hộ dân đã được cấp GCNQSDĐ